BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 329/2016/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2016*

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
ĐẾN Số: 548
Ngày: 25.1.17
Chuyển: Thắp Tam

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 119/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 119/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 119/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn:

1. Quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm và chế độ tài chính, chế độ báo cáo đối với bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng bao gồm: bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng, bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường.

2. Việc triển khai bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Chủ đầu tư xây dựng, nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng (trong trường hợp phí bảo hiểm công trình đã được tính vào giá hợp đồng).

2. Nhà thầu tư vấn.

3. Nhà thầu thi công xây dựng.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (sau đây gọi là "doanh nghiệp bảo hiểm"), doanh nghiệp tái bảo hiểm.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. *Bàn giao* là việc bàn giao công trình xây dựng quy định tại Điều 124 Luật xây dựng.

2. *Bên mua bảo hiểm* là các tổ chức, cá nhân sau đây:

a) Chủ đầu tư (đối với bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng).

b) Nhà thầu tư vấn (đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng).

c) Nhà thầu thi công xây dựng (đối với bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường).

3. *Bên thứ ba* (đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng) là bên bị thiệt hại về thân thể, tính mạng, tài sản có liên quan đến việc thiết kế xây dựng, khảo sát xây dựng, trừ doanh nghiệp bảo hiểm, bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm.

4. *Bệnh nghề nghiệp* là bệnh được quy định tại Điều 143 Bộ luật lao động.

5. *Chủ đầu tư* là chủ đầu tư xây dựng hoặc nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng (trong trường hợp phí bảo hiểm công trình đã được tính vào giá hợp đồng).

6. *Chủ đầu tư xây dựng* là cơ quan, tổ chức, cá nhân sở hữu vốn, vay vốn hoặc được giao trực tiếp quản lý, sử dụng vốn để thực hiện hoạt động đầu tư xây

dựng các công trình, hạng mục công trình có ảnh hưởng đến an toàn cộng đồng, công trình đầu tư xây dựng có ảnh hưởng lớn đến môi trường, công trình có yêu cầu kỹ thuật đặc thù, điều kiện thi công xây dựng phức tạp (trừ các công trình liên quan đến quốc phòng, an ninh và bí mật nhà nước) theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 119/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng (sau đây gọi là Nghị định số 119/2015/NĐ-CP).

7. *Công trình trong thời gian xây dựng* là công trình xây dựng quy định tại khoản 10 Điều 3 Luật xây dựng.

8. *Đưa vào sử dụng* là việc đưa công trình xây dựng vào vận hành, khai thác.

9. *Mức khấu trừ* là số tiền cố định hoặc tỷ lệ phần trăm (%) của số tiền bồi thường bảo hiểm mà bên mua bảo hiểm phải tự chịu trong mỗi sự kiện bảo hiểm, cụ thể như sau:

a) Đối với bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng: Mức khấu trừ quy định tại tiết c điểm 1 khoản I Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này (đối với công trình quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15 Thông tư này) hoặc tiết c điểm 1 khoản II Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này (đối với công trình quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 Thông tư này).

b) Đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng: Mức khấu trừ quy định tại điểm b khoản 1 Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này.

10. *Nhà thầu tư vấn* là nhà thầu tư vấn khảo sát xây dựng, nhà thầu tư vấn thiết kế xây dựng của công trình xây dựng từ cấp II trở lên.

11. *Nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng* là tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực hoạt động xây dựng, năng lực hành nghề xây dựng khi tham gia quan hệ hợp đồng trong hoạt động đầu tư xây dựng các công trình, hạng mục công trình quy định tại khoản 1 Điều này.

12. *Người được bảo hiểm* là các tổ chức, cá nhân sau đây:

a) Chủ đầu tư xây dựng, nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng (nhà thầu chính và nhà thầu phụ), các tổ chức, cá nhân khác có quyền và lợi ích liên quan đến công trình trong thời gian xây dựng (đối với bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng).

b) Nhà thầu tư vấn, các tổ chức, cá nhân khác tham gia vào công việc khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng của nhà thầu tư vấn (đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng).

c) Nhà thầu thi công xây dựng, bao gồm nhà thầu chính và nhà thầu phụ (đối với bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường).

13. *Người lao động* là các đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 3 Bộ luật lao động.

14. *Tai nạn lao động* là tai nạn được quy định tại Điều 142 Bộ luật lao động.

15. *Sự cố công trình xây dựng* là sự cố quy định tại khoản 34 Điều 3 Luật xây dựng.

Điều 4. Quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng

1. Quy tắc bảo hiểm là tập hợp các quy định cấu thành các điều khoản bảo hiểm đối với bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng được quy định tại Thông tư này.

2. Điều khoản bảo hiểm là nội dung cụ thể của các quy định đối với bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng, bao gồm:

a) Điều khoản bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng.

b) Điều khoản bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng.

c) Điều khoản bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường.

3. Biểu phí bảo hiểm, phụ phí bảo hiểm được quy định như sau:

a) Đối với bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng: Quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng: Quy định tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Đối với bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường: Quy định tại Phụ lục 9 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Ngoài việc tham gia bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng theo điều khoản bảo hiểm, phí bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối thiểu quy định tại Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận mở rộng điều khoản bảo hiểm, số tiền bảo hiểm cao hơn và phí bảo hiểm tương ứng tại hợp đồng bảo hiểm phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 5. Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường cho các tổn thất sau:

a) Tổn thất phát sinh từ hành vi cố ý, như:

- Tổn thất phát sinh do bạo loạn, đình công, hành động của các thế lực thù địch.

- Tổn thất phát sinh từ hành vi cố ý vi phạm pháp luật của bên mua bảo hiểm hoặc người được bảo hiểm (quy định này không áp dụng đối với bảo hiểm cho người lao động thi công trên công trường trong trường hợp người lao động tự vệ, cứu người, cứu tài sản hoặc sử dụng các chất kích thích để điều trị theo chỉ định của bác sĩ).

- Tổn thất phát sinh do lỗi thiết kế của nhà thầu tư vấn đối với công trình xây dựng (quy định này chỉ áp dụng đối với bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng).

- Tổn thất phát sinh do nhà thầu tư vấn cố ý lựa chọn phương pháp thi công, tính toán, đo đạc, thiết kế, sử dụng vật liệu chưa được thử nghiệm, tư vấn sử dụng các chất amiăng hoặc các nguyên liệu có chứa chất amiăng (quy định này chỉ áp dụng đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng).

b) Tổn thất không mang tính ngẫu nhiên, như:

- Tổn thất do hiện tượng ăn mòn, mài mòn, ôxy hóa, mục rữa, kết tạo vẩy cứng (như han gỉ, đóng cặn hoặc các hiện tượng tương tự khác), khuyết tật của nguyên vật liệu (quy định này chỉ áp dụng đối với các công trình xây dựng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15 Thông tư này).

- Tổn thất do hiện tượng ăn mòn, mài mòn, ôxy hóa, khuyết tật của nguyên vật liệu (quy định này chỉ áp dụng đối với các công trình xây dựng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 Thông tư này).

c) Tổn thất không lượng hóa được bằng tiền, như:

Các tổn thất đối với dữ liệu, phần mềm và các chương trình máy tính được nhà thầu tư vấn sử dụng để thực hiện công việc khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng (quy định này chỉ áp dụng đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng).

d) Tổn thất mang tính thảm họa, như:

- Tổn thất phát sinh do chiến tranh, hành động khủng bố, phản ứng hạt nhân, phóng xạ hạt nhân, nhiễm phóng xạ.

- Tổn thất do việc tư vấn khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng dẫn đến gây ô nhiễm, nhiễm bẩn đối với môi trường và bên thứ ba (quy định này chỉ áp dụng đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng).

đ) Tổn thất phát sinh trong trường hợp bên mua bảo hiểm không có quyền lợi có thể được bảo hiểm theo quy định tại khoản 9 Điều 3 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thỏa thuận với bên mua bảo hiểm và ghi rõ tại hợp đồng bảo hiểm các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này và các loại trừ trách nhiệm bảo hiểm khác (nếu có) thuộc các tổn thất quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 119/2015/NĐ-CP và phù hợp với quy định pháp luật.

Điều 6. Trình tự giao kết hợp đồng bảo hiểm

Việc giao kết hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng được thực hiện theo trình tự sau:

1. Bước 1: Bên mua bảo hiểm cung cấp đầy đủ thông tin cho doanh nghiệp bảo hiểm theo quy định sau:

a) Điền đầy đủ thông tin vào Giấy yêu cầu bảo hiểm theo mẫu quy định như sau:

- Đối với bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng: Mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

- Đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng: Mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

- Đối với bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường: Mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Cung cấp cho doanh nghiệp bảo hiểm các tài liệu liên quan nêu trong Giấy yêu cầu bảo hiểm (nếu có) theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Bước 2: Căn cứ Giấy yêu cầu bảo hiểm và các tài liệu liên quan (nếu có), doanh nghiệp bảo hiểm xem xét, đánh giá rủi ro trước khi quyết định nhận bảo hiểm.

3. Bước 3: Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm, cụ thể:

a) Hợp đồng bảo hiểm phải đảm bảo có đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 13 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

b) Giấy chứng nhận bảo hiểm phải được cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 (đối với bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng), Phụ lục 5 (đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng), Phụ lục 6 (đối với bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường) ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm

1. Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt trong các trường hợp sau:

a) Bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm hoặc không đóng phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm, nếu doanh nghiệp bảo hiểm không có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm theo quy định tại khoản 5 Điều 15 (đối với bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng), khoản 5 Điều 22 (đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng), khoản 5 Điều 29 (đối với bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường), khoản 3 Điều 34 (đối với bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba) Thông tư này, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt kể từ khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

b) Bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm có thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm về việc hợp đồng bảo hiểm chấm dứt trong trường hợp tạm dừng thực hiện công việc trong hợp đồng xây dựng hoặc chấm dứt hợp đồng xây dựng theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp này, thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm căn cứ vào thời điểm tạm dừng thực hiện công việc trong hợp đồng xây dựng hoặc chấm dứt hợp đồng xây dựng theo quy định của pháp luật.

Bên mua bảo hiểm phải thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm trong thời hạn năm (05) ngày kể từ ngày nhận được thông báo về việc tạm dừng thực hiện công việc trong hợp đồng xây dựng hoặc chấm dứt hợp đồng xây dựng theo quy định của pháp luật.

c) Các trường hợp chấm dứt khác theo quy định của pháp luật.

2. Hậu quả pháp lý của việc chấm dứt hợp đồng bảo hiểm

a) Trường hợp hợp đồng bảo hiểm chấm dứt theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, bên mua bảo hiểm phải đóng đủ phí bảo hiểm đến thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm.

b) Trường hợp hợp đồng bảo hiểm chấm dứt theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày chấm dứt hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải hoàn lại cho bên mua bảo hiểm phần phí bảo hiểm mà bên mua bảo hiểm đã đóng thừa (nếu có) tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm sau khi trừ đi các chi phí hợp lý có liên

quan đến hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm thiếu (tương ứng với thời gian đã được bảo hiểm tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm), bên mua bảo hiểm phải đóng bổ sung phần phí bảo hiểm còn thiếu.

c) Hậu quả pháp lý của việc chấm dứt hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định pháp luật có liên quan.

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm

1. Quyền của doanh nghiệp bảo hiểm

a) Từ chối bán bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng cho các đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 2 Thông tư này nếu các đối tượng đó không đáp ứng điều kiện năng lực hoạt động đầu tư xây dựng quy định tại Luật Xây dựng và các quy định của pháp luật có liên quan.

b) Yêu cầu bên mua bảo hiểm cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin liên quan đến việc giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

c) Đánh giá rủi ro được bảo hiểm.

d) Thu phí bảo hiểm đầy đủ theo thời hạn và phương thức đã thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm; điều chỉnh phí bảo hiểm trong trường hợp có sự thay đổi rủi ro được bảo hiểm theo quy định tại Điều 20 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

đ) Yêu cầu bên mua bảo hiểm: Áp dụng các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định của pháp luật; chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về an toàn lao động.

e) Yêu cầu người thứ ba bồi hoàn số tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm đã bồi thường cho người được bảo hiểm theo quy định của pháp luật trong trường hợp người thứ ba có lỗi gây thiệt hại cho người được bảo hiểm.

g) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm

a) Bán bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định số 119/2015/NĐ-CP, Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

b) Giải thích, cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến việc giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

c) Trả tiền bồi thường bảo hiểm đầy đủ, kịp thời cho người được bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm và quy định của pháp luật có liên quan khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

d) Thực hiện chế độ tài chính theo quy định tại Điều 35 Thông tư này.

đ) Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 36 Thông tư này.

e) Phối hợp với các cơ quan chức năng trong quá trình thực hiện chế độ bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.

g) Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Thông tư này và các nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm

1. Quyền của bên mua bảo hiểm

a) Lựa chọn mua bảo hiểm tại bất kỳ doanh nghiệp bảo hiểm nào đủ điều kiện triển khai bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 119/2015/NĐ-CP.

b) Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm giải thích các điều kiện, điều khoản bảo hiểm; cung cấp các thông tin, tài liệu (nếu có) liên quan đến việc giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

c) Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường cho người được bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm

a) Tham gia bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

b) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cung cấp thông tin cho doanh nghiệp bảo hiểm, khai báo và trả lời đầy đủ, chính xác các câu hỏi ghi trong Giấy yêu cầu bảo hiểm. Cung cấp cho doanh nghiệp bảo hiểm các thông tin cần thiết, tạo điều kiện để doanh nghiệp bảo hiểm đánh giá rủi ro được bảo hiểm.

c) Đóng phí bảo hiểm đầy đủ, theo thời hạn và phương thức đã thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

d) Thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm những trường hợp có thể làm tăng rủi ro hoặc phát sinh thêm trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

đ) Áp dụng các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định của pháp luật; thực hiện các kiến nghị hợp lý của doanh nghiệp bảo hiểm và nhà thầu tư vấn.

e) Thực hiện mọi biện pháp an toàn cần thiết, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về an toàn lao động.

g) Chuyển quyền yêu cầu người thứ ba bồi hoàn cho doanh nghiệp bảo hiểm đối với khoản tiền mà người được bảo hiểm đã nhận bồi thường từ doanh nghiệp bảo hiểm trong trường hợp người thứ ba có lỗi gây thiệt hại cho người được bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm đã trả tiền bồi thường bảo hiểm cho người được bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

h) Phối hợp với các cơ quan chức năng trong quá trình thực hiện bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.

i) Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Thông tư này và các nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

Điều 10. Giải quyết tranh chấp

1. Tranh chấp giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng trước hết được giải quyết trên cơ sở thương lượng. Nếu hai bên không giải quyết được bằng thương lượng, tranh chấp sẽ được đưa ra trọng tài (nếu hai bên có thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm) hoặc tòa án theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Thời hiệu khởi kiện các tranh chấp liên quan đến hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng là ba (03) năm, kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp.

CHƯƠNG II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

BẢO HIỂM CÔNG TRÌNH TRONG THỜI GIAN XÂY DỰNG

Điều 11. Đối tượng bảo hiểm và số tiền bảo hiểm tối thiểu

1. Đối tượng bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng là công trình, hạng mục công trình quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 119/2015/NĐ-CP.

2. Số tiền bảo hiểm tối thiểu đối với công trình trong thời gian xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều này là giá trị đầy đủ của công trình khi hoàn thành, bao gồm toàn bộ vật liệu, chi phí nhân công, thiết bị lắp đặt vào công trình, cước phí vận chuyển, các loại thuế, phí khác và các hạng mục khác do chủ đầu tư cung cấp. Số tiền bảo hiểm tối thiểu đối với công trình trong thời gian xây dựng không được thấp hơn tổng giá trị hợp đồng xây dựng, kể cả giá trị điều chỉnh, bổ sung (nếu có).

Điều 12. Phạm vi bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện trách nhiệm bồi thường cho các tổn thất của công trình trong thời gian xây dựng phát sinh từ mọi rủi ro, trừ các tổn thất quy định tại Điều 5 Thông tư này.

Điều 13. Thời hạn bảo hiểm

Thời hạn bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 119/2015/NĐ-CP, cụ thể như sau:

1. Đối với công trình xây dựng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15 Thông tư này: Thời hạn bảo hiểm được ghi trong hợp đồng bảo hiểm, tính từ ngày bắt đầu đến ngày kết thúc thời gian xây dựng căn cứ vào văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư bao gồm cả điều chỉnh, bổ sung (nếu có). Thời hạn bảo hiểm đối với những bộ phận, hạng mục công trình đã được bàn giao hoặc đưa vào sử dụng sẽ chấm dứt kể từ thời điểm các bộ phận, hạng mục đó được bàn giao hoặc được đưa vào sử dụng.

2. Đối với công trình xây dựng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 Thông tư này: Thời hạn bảo hiểm được ghi trong hợp đồng bảo hiểm, tính từ ngày bắt đầu thời gian xây dựng căn cứ vào văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư (bao gồm cả điều chỉnh, bổ sung nếu có) cho tới khi bàn giao công trình hoặc sau khi hoàn tất lần chạy thử có tải đầu tiên, tùy theo thời điểm nào đến trước, nhưng không quá hai mươi tám (28) ngày kể từ ngày bắt đầu chạy thử. Thời hạn bảo hiểm đối với các thiết bị đã qua sử dụng lắp đặt vào công trình sẽ chấm dứt kể từ thời điểm các thiết bị đó bắt đầu được chạy thử.

Điều 14. Trách nhiệm mua bảo hiểm

Chủ đầu tư phải mua bảo hiểm cho toàn bộ công trình hoặc cho từng hạng mục của công trình trong thời gian xây dựng. Các trường hợp cụ thể như sau:

1. Trường hợp mua bảo hiểm cho toàn bộ công trình trong thời gian xây dựng, chủ đầu tư phải mua bảo hiểm với số tiền bảo hiểm tối thiểu theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư này.

2. Trường hợp mua bảo hiểm theo từng hạng mục công trình trong thời gian xây dựng, chủ đầu tư phải mua bảo hiểm với số tiền bảo hiểm của từng hạng mục công trình không thấp hơn giá trị đầy đủ của hạng mục công trình đó khi hoàn thành và tổng số tiền bảo hiểm của các hạng mục công trình trong thời gian xây dựng không thấp hơn số tiền bảo hiểm tối thiểu theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư này.

Điều 15. Phí bảo hiểm và thanh toán phí bảo hiểm

1. Phí bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng được xác định theo Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này, cụ thể như sau:

a) Đối với công trình xây dựng được bảo hiểm có giá trị dưới bảy trăm (700) tỷ đồng, không bao gồm phần công việc lắp đặt hoặc có bao gồm phần công việc lắp đặt nhưng chi phí thực hiện phần công việc lắp đặt thấp hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị hạng mục công trình xây dựng được bảo hiểm: Phí bảo hiểm được xác định theo điểm 1 khoản I Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối với công trình xây dựng được bảo hiểm có giá trị dưới bảy trăm (700) tỷ đồng, có bao gồm công việc lắp đặt và chi phí thực hiện phần công việc lắp đặt chiếm từ năm mươi phần trăm (50%) trở lên tổng giá trị hạng mục công trình xây dựng được bảo hiểm: Phí bảo hiểm được xác định theo điểm 1 khoản II Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Đối với các công trình xây dựng chưa được quy định tại điểm 1 khoản I và điểm 1 khoản II Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này hoặc công trình xây dựng có giá trị từ bảy trăm (700) tỷ đồng trở lên, doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận quy tắc, điều khoản, phí bảo hiểm và mức khấu trừ trên cơ sở bằng chứng chứng minh doanh nghiệp đứng đầu nhận tái bảo hiểm xác nhận nhận tái bảo hiểm theo đúng quy tắc, điều khoản, phí bảo hiểm và mức khấu trừ mà doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp cho bên mua bảo hiểm. Doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nước ngoài, tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài phải được xếp hạng tối thiểu "BBB" theo Standard & Poor's, "B++" theo A.M.Best hoặc các kết quả xếp hạng tương đương của các tổ chức có chức năng, kinh nghiệm xếp hạng khác trong năm tài chính gần nhất năm nhận tái bảo hiểm.

2. Căn cứ vào mức độ rủi ro của đối tượng được bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm được điều chỉnh tăng phí bảo hiểm tối đa 25% tính trên phí bảo hiểm quy định tại tiết a điểm 1 khoản I Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này (đối với công trình quy định tại điểm a khoản 1 Điều này) hoặc tiết a điểm 1 khoản II Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này (đối với công trình quy định tại điểm b khoản 1 Điều này).

3. Trường hợp thời gian xây dựng công trình bị kéo dài so với thời gian quy định tại văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận phí bảo hiểm bổ sung áp dụng cho khoảng thời gian bị kéo dài. Phí bảo hiểm bổ sung (nếu có) được tính căn cứ vào phí bảo hiểm quy định tại Phụ lục số 7 ban hành kèm theo Thông tư này, tỷ lệ thời gian xây dựng kéo dài trên tổng thời gian xây dựng công trình theo văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư khi giao kết hợp đồng bảo hiểm và các yếu tố rủi ro khác.

4. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng phải được ghi trong hợp đồng bảo hiểm, cụ thể như sau:

a) Trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần: Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (tạm tính) không vượt quá ba mươi (30) ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và không chậm hơn ba mươi (30) ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp thời hạn bảo hiểm dưới ba mươi (30) ngày, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm. Tổng số phí bảo hiểm (tạm tính) được xác định căn cứ vào dự toán công trình xây dựng (phần phải mua bảo hiểm bắt buộc) được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm cả giá trị điều chỉnh, bổ sung (nếu có). Việc quyết toán phí bảo hiểm thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều này.

b) Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ:

Trên cơ sở dự toán giá trị công trình xây dựng (được cấp có thẩm quyền phê duyệt) khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm thỏa thuận bằng văn bản các kỳ thanh toán phí bảo hiểm như sau:

- Kỳ thanh toán đầu tiên: Thanh toán tối thiểu 10% tổng số phí bảo hiểm (tạm tính) đối với các hạng mục công trình xây dựng được bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Tổng số phí bảo hiểm (tạm tính) được xác định căn cứ vào dự toán công trình xây dựng (phần phải mua bảo hiểm bắt buộc) được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá ba mươi (30) ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và không chậm hơn ba mươi (30) ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm.

- Các kỳ thanh toán tiếp theo: Số tiền thanh toán, tiến độ thanh toán phí bảo hiểm của từng kỳ thanh toán tiếp theo được thực hiện theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm nhưng không chậm hơn tiến độ thanh toán của hợp đồng xây dựng đối với công trình xây dựng (phần phải mua bảo hiểm bắt buộc) theo quy định của pháp luật.

- Kỳ thanh toán cuối cùng: Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm trước mười lăm (15) ngày tính đến ngày kết thúc thời hạn bảo hiểm.

- Việc quyết toán phí bảo hiểm thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều này.

5. Doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm. Việc nợ phí bảo hiểm phải được thỏa thuận bằng văn bản và chỉ được áp dụng khi bên mua bảo hiểm có tài sản bảo đảm hoặc bảo lãnh thanh toán phí bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

6. Việc quyết toán phí bảo hiểm phải căn cứ vào giá trị quyết toán hợp đồng xây dựng (phần phải mua bảo hiểm bắt buộc), cụ thể như sau:

a) Trường hợp giá trị quyết toán hợp đồng xây dựng (phần phải mua bảo hiểm bắt buộc) tăng so với giá trị dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, phí bảo hiểm được điều chỉnh tăng tương ứng. Bên mua bảo hiểm có trách nhiệm thanh toán số phí bảo hiểm còn thiếu cho doanh nghiệp bảo hiểm trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày có văn bản phê duyệt giá trị quyết toán hợp đồng xây dựng của cấp có thẩm quyền.

b) Trường hợp giá trị quyết toán hợp đồng xây dựng (phần phải mua bảo hiểm bắt buộc) giảm so với giá trị dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phí bảo hiểm được điều chỉnh giảm tương ứng. Doanh nghiệp bảo hiểm phải trả cho bên mua bảo hiểm phần phí bảo hiểm đã thanh toán thừa trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày doanh nghiệp bảo hiểm nhận được văn bản phê duyệt giá trị quyết toán công trình xây dựng của cấp có thẩm quyền do bên mua bảo hiểm gửi. Bên mua bảo hiểm có trách nhiệm thu hồi phần phí bảo hiểm giảm này từ doanh nghiệp bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm là nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng và phí bảo hiểm công trình đã được tính vào giá hợp đồng, nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng phải trả lại cho chủ đầu tư xây dựng số phí bảo hiểm đã thu hồi từ doanh nghiệp bảo hiểm.

Điều 16. Giám định tổn thất

1. Việc giám định tổn thất thực hiện theo quy định tại Điều 48 Luật Kinh doanh bảo hiểm. Cơ quan giám định chịu trách nhiệm về kết quả giám định của mình.

2. Việc giám định tổn thất phải bảo đảm trung thực, khách quan, khoa học, kịp thời, chính xác.

3. Kết quả giám định tổn thất phải được thể hiện trong biên bản giám định.

Điều 17. Nguyên tắc bồi thường bảo hiểm

1. Khi xảy ra sự cố công trình xây dựng, bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm phải phối hợp giải quyết bồi thường bảo hiểm như sau:

a) Đối với bên mua bảo hiểm:

- Lập tức thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm bằng các phương tiện thông tin liên lạc, sau đó trong thời hạn mười bốn (14) ngày kể từ ngày xảy ra sự cố công trình xây dựng phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục số 10 ban hành kèm theo Thông tư này.

- Sau khi thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm, bên mua bảo hiểm có thể tiến hành sửa chữa hay thay thế các hư hỏng nhỏ có giá trị không vượt quá mức khấu trừ tương ứng quy định tại tiết c điểm 1 khoản I Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này (đối với công trình quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15

Thông tư này) hoặc tiết c điểm 1 khoản II Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này (đối với công trình quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 Thông tư này).

Trong các trường hợp khác, trước khi thực hiện sửa chữa hay thay thế, bên mua bảo hiểm phải được doanh nghiệp bảo hiểm giám định tổn thất. Nếu doanh nghiệp bảo hiểm không tiến hành giám định tổn thất trong thời hạn năm (05) ngày kể từ ngày nhận được thông báo sự cố công trình xây dựng, người được bảo hiểm có quyền tiến hành việc sửa chữa hay thay thế. Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ trả chi phí sửa chữa hay thay thế các hạng mục bị tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm với điều kiện bên mua bảo hiểm phải tiến hành sửa chữa hay thay thế kịp thời.

- Bảo quản các bộ phận bị tổn thất và sẵn sàng để cho đại diện hay giám định viên của doanh nghiệp bảo hiểm giám định các bộ phận đó.

- Thông báo ngay cho cơ quan công an trong trường hợp tổn thất do trộm cắp.

- Thực hiện mọi biện pháp trong phạm vi khả năng của mình để hạn chế tổn thất ở mức thấp nhất.

- Cung cấp các tài liệu trong hồ sơ bồi thường theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 6 Điều 18 Thông tư này và tạo điều kiện cho doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình xác minh các tài liệu đó.

- Thực hiện, phối hợp, cho phép doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện các hành động và biện pháp cần thiết hoặc theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm nhằm bảo vệ quyền lợi mà doanh nghiệp bảo hiểm được hưởng sau khi bồi thường thiệt hại thuộc trách nhiệm bảo hiểm theo quy định tại Thông tư này.

b) Đối với doanh nghiệp bảo hiểm:

- Thực hiện giám định tổn thất theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

- Hướng dẫn, phối hợp với bên mua bảo hiểm và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thu thập đầy đủ các tài liệu để lập hồ sơ bồi thường.

- Lập tài liệu theo quy định tại khoản 5 Điều 18 Thông tư này.

- Trường hợp chấp nhận bồi thường bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải có văn bản thông báo bồi thường bảo hiểm.

- Trường hợp từ chối bồi thường bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải có văn bản giải thích lý do.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ bồi thường bảo hiểm các khoản thiệt hại vật chất mà người được bảo hiểm thực tế phải gánh chịu và khi các khoản đó đã được tính vào số tiền bảo hiểm.

3. Mức bồi thường đối với từng hạng mục tài sản ghi trong hợp đồng bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm của hạng mục tài sản đó. Tổng số tiền bồi thường bảo hiểm không vượt quá tổng số tiền bảo hiểm quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Các trường hợp cụ thể như sau:

a) Đối với trường hợp tổn thất có thể sửa chữa được thì phải sửa chữa, số tiền bồi thường là chi phí cần thiết để phục hồi các hạng mục bị tổn thất trở lại trạng thái như trước khi xảy ra tổn thất sau khi trừ đi phần giá trị thu hồi (trường hợp bên mua bảo hiểm thu hồi tài sản bị tổn thất) và mức khấu trừ.

b) Đối với trường hợp tổn thất toàn bộ, số tiền bồi thường bảo hiểm là giá trị thị trường của hạng mục đó tại thời điểm, nơi xảy ra tổn thất và mức độ thiệt hại thực tế trừ đi mức khấu trừ. Trường hợp bên mua bảo hiểm thu hồi tài sản bị tổn thất, số tiền bồi thường bảo hiểm là giá trị thực tế của hạng mục đó tại thời điểm, nơi xảy ra tổn thất trừ đi mức khấu trừ và giá trị thu hồi tài sản bị tổn thất.

4. Chi phí sửa chữa tạm thời sẽ do doanh nghiệp bảo hiểm chịu nếu như việc sửa chữa đó là một bộ phận cấu thành của việc sửa chữa chính thức và không làm tăng tổng chi phí sửa chữa theo phương án sửa chữa cuối cùng của hạng mục bị tổn thất.

5. Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường mọi chi phí nhằm cải hoán, bổ sung, nâng cấp các hạng mục được bảo hiểm.

6. Nếu bên mua bảo hiểm giao kết hợp đồng bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng với hai (02) doanh nghiệp bảo hiểm trở lên để bảo hiểm cho cùng một đối tượng với cùng điều kiện và sự kiện bảo hiểm thì mỗi doanh nghiệp bảo hiểm chỉ chịu trách nhiệm bồi thường theo tỷ lệ giữa số tiền bảo hiểm đã thỏa thuận trên tổng số tiền bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm mà bên mua bảo hiểm đã giao kết. Tổng số tiền bồi thường của các doanh nghiệp bảo hiểm không vượt quá giá trị thiệt hại thực tế của tài sản.

7. Doanh nghiệp bảo hiểm không chịu trách nhiệm bồi thường đối với những khoản tiền phát sinh, tăng thêm do hành vi gian lận bảo hiểm theo quy định tại Bộ luật hình sự.

Điều 18. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm phối hợp với bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm, các cơ quan, tổ chức có liên quan thu thập các tài liệu có liên quan để lập hồ sơ bồi thường. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng bao gồm các tài liệu sau:

1. Thông báo sự cố công trình xây dựng và yêu cầu bồi thường do bên mua bảo hiểm lập theo mẫu quy định tại Phụ lục 10 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Tài liệu liên quan đến đối tượng bảo hiểm, bao gồm: Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm.

3. Tài liệu chứng minh thiệt hại về tài sản, bao gồm:

a) Hồ sơ sự cố công trình xây dựng (bản sao công chứng hoặc bản sao có xác nhận của bên lập hồ sơ) theo quy định tại Điều 50 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

b) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ trong trường hợp sửa chữa, thay mới tài sản.

4. Các giấy tờ chứng minh chi phí cần thiết và hợp lý mà bên mua bảo hiểm đã chi ra để hạn chế tổn thất ở mức thấp nhất hay để thực hiện theo chỉ dẫn của doanh nghiệp bảo hiểm.

5. Biên bản giám định nguyên nhân và mức độ thiệt hại do doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người được doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền lập.

6. Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Mục 2

BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM NGHỀ NGHIỆP TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Điều 19. Đối tượng bảo hiểm và số tiền bảo hiểm tối thiểu

1. Đối tượng bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng là trách nhiệm dân sự của nhà thầu tư vấn đầu tư xây dựng đối với bên thứ ba phát sinh từ việc thực hiện công việc khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng công trình xây dựng từ cấp II trở lên.

2. Số tiền bảo hiểm tối thiểu bằng giá trị hợp đồng tư vấn khảo sát xây dựng, hợp đồng tư vấn thiết kế xây dựng.

Điều 20. Phạm vi bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ bồi thường cho nhà thầu tư vấn những khoản tiền mà nhà thầu tư vấn có trách nhiệm bồi thường cho các tổn thất của bên thứ ba phát sinh từ việc thực hiện công việc tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí có liên quan theo quy định của pháp luật, trừ các tổn thất quy định tại Điều 5 Thông tư này.

Điều 21. Thời hạn bảo hiểm

Thời hạn bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng bắt đầu kể từ ngày thực hiện công việc tư vấn đến hết thời gian bảo hành công trình theo quy định pháp luật.

Điều 22. Phí bảo hiểm và thanh toán phí bảo hiểm

1. Phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng được xác định theo Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này, cụ thể như sau:

a) Đối với công trình xây dựng có giá trị dưới một nghìn (1.000) tỷ đồng và không thuộc các loại công trình xây dựng đê, đập, cảng, bến cảng, cầu cảng, bến tàu, đập chắn sóng và các công trình thủy lợi; các công trình xây dựng sân bay, máy bay, vệ tinh, không gian; các công trình sửa chữa và đóng tàu; các công trình xây dựng năng lượng trên biển và dưới nước; các dự án xe lửa, xe điện, tàu tốc hành và dự án ngầm dưới đất, hầm mỏ: Phí bảo hiểm và mức khấu trừ quy định tại khoản 1 Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối với công trình xây dựng không quy định tại điểm a khoản 1 Điều này: doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận quy tắc, điều khoản, phí bảo hiểm và mức khấu trừ trên cơ sở bằng chứng chứng minh doanh nghiệp đứng đầu nhận tái bảo hiểm xác nhận nhận tái bảo hiểm theo đúng quy tắc, điều khoản, phí bảo hiểm và mức khấu trừ mà doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp cho bên mua bảo hiểm. Doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nước ngoài, tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài phải được xếp hạng tối thiểu "BBB" theo Standard & Poor's, "B++" theo A.M.Best hoặc các kết quả xếp hạng tương đương của các tổ chức có chức năng, kinh nghiệm xếp hạng khác trong năm tài chính gần nhất năm nhận tái bảo hiểm.

2. Căn cứ vào mức độ rủi ro của đối tượng được bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm được điều chỉnh tăng phí bảo hiểm tối đa 25% tính trên phí bảo hiểm quy định tại điểm a khoản 1 Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trường hợp thời gian xây dựng công trình bị kéo dài so với thời gian quy định tại văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm phải thỏa thuận về phí bảo hiểm bổ sung áp dụng cho khoảng thời gian bị kéo dài. Phí bảo hiểm bổ sung được tính căn cứ vào phí bảo hiểm quy định tại điểm a khoản 1 Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này và tương ứng với thời gian thực hiện công việc tư vấn kéo dài.

4. Việc thanh toán phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng (tạm tính) do bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm thỏa thuận và phải được ghi tại hợp đồng bảo hiểm. Các trường hợp cụ thể như sau:

a) Trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần: Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (tạm tính) không vượt quá ba mươi (30) ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và không chậm hơn ba mươi (30) ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp thời hạn bảo hiểm dưới ba mươi (30) ngày, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm. Tổng số phí bảo hiểm (tạm tính) được xác định căn cứ vào dự toán giá trị

hợp đồng tư vấn được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm cả giá trị điều chỉnh, bổ sung (nếu có). Việc quyết toán phí bảo hiểm thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều này.

b) Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ:

Trên cơ sở dự toán giá trị hợp đồng tư vấn khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng (được cấp có thẩm quyền phê duyệt) khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm thỏa thuận bằng văn bản các kỳ thanh toán phí bảo hiểm theo quy định sau:

- Kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên: Thanh toán 50% tổng phí bảo hiểm (tạm tính) trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và không chậm hơn ba mươi (30) ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Các kỳ thanh toán phí bảo hiểm tiếp theo được thực hiện theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm tại hợp đồng bảo hiểm đã giao kết ban đầu. Trong mọi trường hợp, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm.

- Việc quyết toán phí bảo hiểm thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều này.

5. Doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm. Việc nợ phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm chỉ được áp dụng khi bên mua bảo hiểm có tài sản bảo đảm hoặc bảo lãnh thanh toán phí bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

6. Việc quyết toán phí bảo hiểm phải căn cứ vào giá trị quyết toán hợp đồng tư vấn khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng, cụ thể như sau:

a) Trường hợp giá trị quyết toán hợp đồng tư vấn khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng tăng so với giá trị dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, phí bảo hiểm được điều chỉnh tăng tương ứng. Bên mua bảo hiểm có trách nhiệm thanh toán số phí bảo hiểm còn thiếu cho doanh nghiệp bảo hiểm trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày có văn bản phê duyệt giá trị quyết toán của cấp có thẩm quyền.

b) Trường hợp giá trị quyết toán hợp đồng tư vấn khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng giảm so với giá trị dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, phí bảo hiểm được điều chỉnh giảm tương ứng. Doanh nghiệp bảo hiểm phải trả cho bên mua bảo hiểm phần phí bảo hiểm đã thanh toán thừa trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày doanh nghiệp bảo hiểm nhận được văn bản phê duyệt giá trị quyết toán của cấp có thẩm quyền do bên mua bảo hiểm gửi.

Điều 23. Trách nhiệm mua bảo hiểm

Bên mua bảo hiểm phải mua bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng trước khi thực hiện công việc tư vấn đầu tư xây dựng.

Điều 24. Nguyên tắc bồi thường bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường cho nhà thầu tư vấn những khoản tiền mà nhà thầu tư vấn có trách nhiệm bồi thường cho các tổn thất của bên thứ ba và các chi phí có liên quan theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

a) Tổn thất của bên thứ ba và các chi phí có liên quan phát sinh do hành động sơ suất, bất cẩn của người được bảo hiểm trong quá trình thực hiện công việc khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng thuộc phạm vi bảo hiểm.

b) Yêu cầu đòi bồi thường của bên thứ ba lần đầu tiên được đưa ra (từ một sự kiện bảo hiểm) đối với người được bảo hiểm và được bên mua bảo hiểm thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm trong thời hạn bảo hiểm, bao gồm cả các chi phí phải trả cho luật sư do doanh nghiệp bảo hiểm chỉ định hoặc do người được bảo hiểm chỉ định (có sự đồng ý bằng văn bản của doanh nghiệp bảo hiểm), các khoản lệ phí, chi phí khác phát sinh từ việc điều tra, chỉnh lý, bào chữa liên quan đến sự kiện bảo hiểm nhưng không bao gồm tiền lương trả cho người lao động hoặc người quản lý ký kết hợp đồng lao động với người được bảo hiểm.

c) Các chi phí khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

2. Tổng mức trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm đối với tất cả các yêu cầu đòi bồi thường trong suốt thời hạn bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

3. Trường hợp bên mua bảo hiểm giao kết hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng với hai (02) doanh nghiệp bảo hiểm trở lên để bảo hiểm cho cùng một đối tượng, với cùng điều kiện và sự kiện bảo hiểm, khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, mỗi doanh nghiệp bảo hiểm chỉ chịu trách nhiệm bồi thường theo tỷ lệ giữa số tiền bảo hiểm đã thỏa thuận theo hợp đồng bảo hiểm trên tổng số tiền bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm mà bên mua bảo hiểm đã giao kết.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm chi trả bất kỳ khoản chi phí nào mà nhà thầu tư vấn trả cho bên thứ ba nhưng không có sự đồng ý trước bằng văn bản của doanh nghiệp bảo hiểm.

5. Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không bồi thường bất kỳ khiếu nại nào nếu không được sự đồng ý của người được bảo hiểm.

6. Doanh nghiệp bảo hiểm không chịu trách nhiệm bồi thường đối với những khoản tiền phát sinh, tăng thêm do hành vi gian lận bảo hiểm theo quy định tại Bộ luật hình sự.

7. Trường hợp bên thứ ba bị tổn thất về tài sản, việc giám định tổn thất thực hiện theo quy định tại Điều 16 của Thông tư này.

8. Khi có yêu cầu đòi bồi thường của bên thứ ba, bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm phối hợp giải quyết bồi thường bảo hiểm như sau:

a) Đối với bên mua bảo hiểm:

- Lập tức thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm bằng các phương tiện thông tin liên lạc; sau đó trong thời hạn mười bốn (14) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu đòi bồi thường của bên thứ ba phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục 10 ban hành kèm theo Thông tư này.

- Thực hiện mọi biện pháp trong phạm vi khả năng của mình để hạn chế tổn thất ở mức thấp nhất.

- Cung cấp các tài liệu trong hồ sơ bồi thường theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 7 Điều 25 Thông tư này, tạo điều kiện cho doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình xác minh các tài liệu đó.

- Thực hiện, phối hợp, cho phép doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện các hành động và biện pháp cần thiết hoặc theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm nhằm bảo vệ quyền lợi mà doanh nghiệp bảo hiểm được hưởng sau khi bồi thường thiệt hại thuộc trách nhiệm bảo hiểm theo Thông tư này.

b) Đối với doanh nghiệp bảo hiểm:

- Giám định tổn thất theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

- Hướng dẫn bên mua bảo hiểm, phối hợp với bên mua bảo hiểm và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thu thập đầy đủ các tài liệu để lập hồ sơ bồi thường.

- Lập tài liệu theo quy định tại khoản 6 Điều 25 Thông tư này.

- Phối hợp với bên mua bảo hiểm để giải quyết yêu cầu bồi thường thiệt hại của bên thứ ba thuộc trách nhiệm bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

- Trường hợp chấp nhận bồi thường bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải có văn bản thông báo bồi thường bảo hiểm.

- Trường hợp từ chối bồi thường bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải có văn bản giải thích lý do.

Điều 25. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm phối hợp với bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm, các cơ quan, tổ chức có liên quan thu thập các tài liệu có liên quan để lập hồ sơ bồi thường. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng bao gồm các tài liệu sau:

1. Thông báo yêu cầu đòi bồi thường của bên thứ ba và yêu cầu bồi thường do bên mua bảo hiểm lập theo mẫu quy định tại Phụ lục 10 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Tài liệu liên quan đến đối tượng bảo hiểm bao gồm: Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm.

3. Văn bản yêu cầu bồi thường của bên thứ ba đối với người được bảo hiểm.

4. Tài liệu chứng minh thiệt hại về người (Bản sao có xác nhận của các cơ sở y tế hoặc bản sao có xác nhận của doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm sau khi đã đối chiếu với bản gốc). Tùy theo mức độ thiệt hại về người có thể bao gồm một hoặc một số các tài liệu sau:

a) Giấy chứng thương.

b) Giấy ra viện.

c) Giấy chứng nhận phẫu thuật.

d) Hồ sơ bệnh án.

đ) Giấy chứng tử (trong trường hợp nạn nhân tử vong).

e) Hóa đơn, chứng từ hợp lý, hợp lệ về chi phí y tế (bản gốc).

5. Tài liệu chứng minh thiệt hại về tài sản, bao gồm:

a) Hồ sơ sự cố công trình xây dựng (bản sao công chứng hoặc bản sao của bên lập hồ sơ) theo quy định tại Điều 50 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

b) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ trong trường hợp sửa chữa, thay mới tài sản.

c) Các giấy tờ chứng minh chi phí cần thiết và hợp lý mà bên mua bảo hiểm đã chi ra để hạn chế tổn thất ở mức thấp nhất hay để thực hiện theo chỉ dẫn của doanh nghiệp bảo hiểm.

6. Biên bản giám định nguyên nhân và mức độ thiệt hại do doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người được doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền lập.

7. Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Mục 3
BẢO HIỂM ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG THI CÔNG TRÊN CÔNG TRƯỜNG

Điều 26. Đối tượng bảo hiểm và số tiền bảo hiểm tối thiểu

1. Đối tượng bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường là trách nhiệm dân sự của nhà thầu thi công xây dựng đối với người lao động thi công trên công trường theo quy định của pháp luật.

2. Số tiền bảo hiểm tối thiểu trong trường hợp bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường là một trăm (100) triệu đồng/người/vụ.

Điều 27. Phạm vi bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện trách nhiệm bồi thường cho nhà thầu thi công xây dựng những khoản tiền mà nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm bồi thường cho người lao động bị thương tật, chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp phát sinh do thực hiện công việc thi công trên công trường, trừ các trường hợp không thuộc trách nhiệm bảo hiểm quy định tại Điều 5 Thông tư này.

Điều 28. Thời hạn bảo hiểm

1. Thời hạn bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường bắt đầu kể từ ngày thực hiện công việc thi công trên công trường đến hết thời gian bảo hành công trình theo quy định pháp luật.

2. Việc xác định thời hạn bảo hiểm cụ thể đối với người lao động thi công trên công trường căn cứ vào hợp đồng lao động và văn bản xác nhận của nhà thầu thi công xây dựng về thời gian người lao động làm việc thực tế trên công trường.

Điều 29. Phí bảo hiểm và thanh toán phí bảo hiểm

1. Phí bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường được quy định tại Phụ lục 9 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Căn cứ vào mức độ rủi ro của đối tượng được bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm được điều chỉnh tăng hoặc giảm phí bảo hiểm tối đa 25% tính trên phí bảo hiểm quy định tại Phụ lục 9 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Việc thanh toán phí bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm và phải được ghi tại hợp đồng bảo hiểm. Các trường hợp cụ thể như sau:

a) Trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần: Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá ba mươi (30) ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và không chậm hơn ba mươi (30) ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp thời hạn bảo hiểm dưới ba mươi (30) ngày, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm.

b) Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ: Bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm thỏa thuận bằng văn bản các kỳ thanh toán phí bảo hiểm theo quy định sau:

- Kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên: Thanh toán 50% tổng phí bảo hiểm (tạm tính) trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và không chậm hơn ba mươi (30) ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Các kỳ thanh toán phí bảo hiểm tiếp theo được thực hiện theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm tại hợp đồng bảo hiểm đã giao kết ban đầu.

- Trong mọi trường hợp, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm.

4. Trường hợp có sự thay đổi về số lượng lao động, thay đổi công việc của người lao động thực hiện theo hướng dẫn sau:

a) Trước ngày 15 của tháng kế tiếp tháng có sự thay đổi, nhà thầu thi công xây dựng phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm việc thay đổi nêu trên kèm theo danh sách người lao động phát sinh tăng hoặc giảm (đối với trường hợp thay đổi về số lượng lao động), danh sách công việc của người lao động thay đổi (đối với trường hợp thay đổi công việc của người lao động).

b) Trường hợp phát sinh tăng số lượng lao động, thay đổi công việc của người lao động làm tăng rủi ro được bảo hiểm, nhà thầu thi công xây dựng phải nộp phần phí bảo hiểm tăng thêm trước ngày 15 của tháng kế tiếp tháng thông báo.

c) Trường hợp phát sinh giảm số lượng lao động, thay đổi công việc của người lao động làm giảm rủi ro được bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải trả cho nhà thầu thi công xây dựng phần phí bảo hiểm giảm tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm mà bên mua bảo hiểm đã đóng thừa trước ngày 15 của tháng kế tiếp tháng thông báo.

d) Nếu nhà thầu thi công xây dựng thực hiện đúng nghĩa vụ thông báo theo quy định tại điểm a khoản này và thanh toán phí bảo hiểm theo quy định tại điểm b khoản này, hợp đồng bảo hiểm tự động có hiệu lực đối với danh sách người lao động phát sinh tăng hoặc chấm dứt hiệu lực đối với danh sách người lao động phát sinh giảm; hợp đồng bảo hiểm tự động có hiệu lực đối với công

việc được thay đổi của người lao động kể từ ngày phát sinh theo văn bản của người được bảo hiểm.

5. Doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm. Việc nợ phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm và chỉ được áp dụng khi bên mua bảo hiểm có tài sản bảo đảm hoặc bảo lãnh thanh toán phí bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Trách nhiệm mua bảo hiểm

Bên mua bảo hiểm phải mua bảo hiểm bắt buộc đối với người lao động thi công trên công trường trước khi người lao động thực hiện công việc thi công trên công trường.

Điều 31. Nguyên tắc bồi thường bảo hiểm

1. Khi xảy ra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với người lao động thi công trên công trường, bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm phối hợp giải quyết bồi thường bảo hiểm như sau:

a) Đối với bên mua bảo hiểm:

- Lập tức thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm bằng các phương tiện thông tin liên lạc, sau đó trong thời hạn mười bốn (14) ngày kể từ ngày xảy ra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với người lao động thi công trên công trường phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục 11 ban hành kèm theo Thông tư này.

- Thực hiện mọi biện pháp trong phạm vi khả năng của mình để hạn chế tổn thất ở mức thấp nhất.

- Cung cấp các tài liệu trong hồ sơ bồi thường theo quy định Điều 32 Thông tư này và tạo điều kiện cho doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình xác minh các tài liệu đó.

- Thực hiện, phối hợp, cho phép doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện các hành động và biện pháp cần thiết hoặc theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm nhằm bảo vệ quyền lợi mà doanh nghiệp bảo hiểm được hưởng sau khi bồi thường thiệt hại thuộc trách nhiệm bảo hiểm theo Thông tư này.

b) Đối với doanh nghiệp bảo hiểm:

- Hướng dẫn bên mua bảo hiểm, phối hợp với bên mua bảo hiểm và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thu thập đầy đủ các tài liệu để lập hồ sơ bồi thường; Xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại.

- Trường hợp chấp nhận bồi thường bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải có văn bản thông báo bồi thường bảo hiểm.

- Trường hợp từ chối bồi thường bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải có văn bản giải thích lý do.

2. Khi người lao động bị thương tật, chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp phát sinh do thực hiện công việc thi công trên công trường thuộc trách nhiệm bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm sẽ có trách nhiệm chi trả những khoản tiền theo thỏa thuận giữa nhà thầu thi công và người lao động hoặc đại diện hợp pháp của người lao động (trong trường hợp người lao động đã chết), bao gồm các khoản chi trả sau:

a) Phụ cấp nghỉ việc trong thời gian điều trị theo chỉ định của bác sĩ điều trị được tính căn cứ vào mức tiền lương theo hợp đồng lao động nhưng không vượt quá sáu (06) tháng lương trong mỗi sự kiện bảo hiểm.

b) Chi phí y tế thực tế bao gồm: chi phí cấp cứu, chi phí điều trị nội, ngoại trú cần thiết và hợp lý nhưng không vượt quá một trăm (100) triệu đồng/người/vụ.

c) Trường hợp người lao động bị suy giảm khả năng lao động dưới tám mươi mốt phần trăm (81%), mức bồi thường cụ thể cho từng loại thương tật, thiệt hại về người được xác định theo Bảng trả tiền bồi thường bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường theo Phụ lục số 12 ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Trường hợp người lao động bị chết hoặc suy giảm khả năng lao động vĩnh viễn từ tám mươi mốt phần trăm (81%) trở lên, doanh nghiệp bảo hiểm sẽ chi trả một trăm (100) triệu đồng/người/vụ.

Tổng số tiền bồi thường bảo hiểm theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản này không vượt quá một trăm (100) triệu đồng/người/vụ.

3. Trường hợp tai nạn lao động xảy ra hoặc bệnh nghề nghiệp phát sinh gây thương tật cho người lao động và thương tật này bị làm trầm trọng thêm bởi các thương tật hoặc bệnh tật trước đó, doanh nghiệp bảo hiểm không chịu trách nhiệm bồi thường cho phần bị làm trầm trọng thêm đó.

4. Riêng đối với trường hợp bồi thường theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, nếu bên mua bảo hiểm giao kết hợp đồng bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường với hai (02) doanh nghiệp bảo hiểm trở lên để bảo hiểm cho cùng một đối tượng, với cùng điều kiện và sự kiện bảo hiểm, khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, mỗi doanh nghiệp bảo hiểm chỉ chịu trách nhiệm bồi thường theo tỷ lệ giữa số tiền bảo hiểm đã thỏa thuận theo hợp đồng bảo hiểm trên tổng số tiền bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm mà bên mua bảo hiểm đã giao kết.

Điều 32. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm phối hợp với bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm, các cơ quan, tổ chức có liên quan thu thập các tài liệu có liên quan để lập hồ sơ bồi thường. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường bao gồm các tài liệu sau:

1. Thông báo tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và yêu cầu bồi thường do bên mua bảo hiểm lập theo mẫu quy định tại Phụ lục 11 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Tài liệu liên quan đến đối tượng bảo hiểm bao gồm:

a) Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm (nếu có), hợp đồng lao động ký giữa người được bảo hiểm và người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

b) Các văn bản yêu cầu bồi thường về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động (nếu có).

3. Tài liệu chứng minh người lao động bị thương tật, chết do tai nạn lao động (Bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản sao có xác nhận của doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm sau khi đã đối chiếu với bản chính):

a) Biên bản điều tra tai nạn lao động do cơ quan có thẩm quyền lập theo quy định của pháp luật (nếu có). Trường hợp người lao động bị tai nạn giao thông và được xác định là tai nạn lao động thì phải có biên bản tai nạn giao thông hoặc biên bản khám nghiệm hiện trường và sơ đồ hiện trường vụ tai nạn giao thông do các cơ quan có thẩm quyền lập theo quy định của pháp luật.

b) Tùy theo mức độ thiệt hại về người có thể bao gồm một hoặc một số các tài liệu sau: Giấy chứng thương; Giấy ra viện; Giấy chứng nhận phẫu thuật; Hồ sơ bệnh án; Giấy chứng tử và Giấy xác nhận quyền thừa kế hợp pháp (trong trường hợp người lao động chết).

c) Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng giám định y khoa (đối với trường hợp người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ năm phần trăm (5%) trở lên).

d) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ của các cơ sở y tế chứng minh việc điều trị thương tật do tai nạn lao động của người lao động (bản gốc).

4. Tài liệu chứng minh người lao động bị thương tật, chết do bệnh nghề nghiệp:

a) Biên bản đo đạc môi trường có yếu tố độc hại do cơ quan có thẩm quyền lập, trường hợp biên bản xác định cho nhiều người thì hồ sơ của mỗi người lao động phải có bản trích sao.

b) Giấy ra viện (trường hợp không điều trị tại bệnh viện thì phải có giấy khám bệnh nghề nghiệp); Giấy chứng nhận phẫu thuật; Hồ sơ bệnh án; Giấy chứng tử và Giấy xác nhận quyền thừa kế hợp pháp (trong trường hợp người lao động chết).

c) Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng giám định y khoa (đối với trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm trả tiền bồi thường theo Bảng trả tiền bồi thường bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường theo quy định tại Phụ lục số 12 ban hành kèm theo Thông tư này).

d) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ của các cơ sở y tế chứng minh việc điều trị thương tật do bệnh nghề nghiệp của người lao động.

5. Tài liệu chứng minh các khoản tiền mà nhà thầu thi công xây dựng đã thực hiện bồi thường cho người lao động bị thương tật, chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp gây ra thuộc trách nhiệm bảo hiểm (nếu có).

6. Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Mục 4

BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ ĐỐI VỚI BÊN THỨ BA

Điều 33. Đối tượng bảo hiểm và phạm vi bảo hiểm

1. Đối tượng bảo hiểm trách nhiệm dân sự với bên thứ ba là trách nhiệm dân sự của bên nhận thầu đối với bên thứ ba theo quy định của pháp luật khi bên nhận thầu triển khai xây dựng công trình.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm bồi thường cho bên nhận thầu nếu bên thứ ba yêu cầu bên nhận thầu bồi thường thiệt hại do lỗi của bên nhận thầu gây ra cho bên thứ ba trong thời hạn bảo hiểm và thuộc phạm vi bảo hiểm.

Điều 34. Triển khai bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm triển khai bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba theo các quy định pháp luật có liên quan và theo hướng dẫn sau:

1. Doanh nghiệp bảo hiểm được chủ động xây dựng quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba, đảm bảo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 39 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Việc thanh toán phí bảo hiểm trong bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba trong hoạt động đầu tư xây dựng được thực hiện như sau:

a) Trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần: Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá ba mươi (30) ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp thời hạn bảo hiểm dưới ba mươi (30) ngày, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm.

b) Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ: Bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm thỏa thuận bằng văn bản các kỳ thanh toán phí bảo hiểm theo quy định sau:

- Kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên: Thanh toán 50% tổng phí bảo hiểm (tạm tính) trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và không chậm hơn ba mươi (30) ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Các kỳ thanh toán phí bảo hiểm tiếp theo được thực hiện theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm tại hợp đồng bảo hiểm đã giao kết ban đầu.

- Trong mọi trường hợp, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm. Việc nợ phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm và chỉ được áp dụng khi bên mua bảo hiểm có tài sản bảo đảm hoặc bảo lãnh thanh toán phí bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

Mục 5
CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 35. Chế độ tài chính

Doanh nghiệp bảo hiểm triển khai bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng thực hiện chế độ tài chính theo hướng dẫn sau:

1. Thực hiện chế độ tài chính theo quy định pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và quy định pháp luật có liên quan.

2. Hạch toán tách bạch doanh thu phí bảo hiểm, hoa hồng bảo hiểm, bồi thường bảo hiểm và các khoản chi phí khác liên quan đến bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.

Điều 36. Chế độ báo cáo

Doanh nghiệp bảo hiểm phải lập và gửi Bộ Tài chính các báo cáo đối với bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định sau:

1. Báo cáo định kỳ: Doanh nghiệp bảo hiểm phải lập và gửi Bộ Tài chính các báo cáo nghiệp vụ quý, năm (bao gồm cả bản cứng và bản mềm) theo mẫu quy định tại Phụ lục 13, Phụ lục 14 và Phụ lục 15 ban hành kèm theo Thông tư này, cụ thể như sau:

a) Báo cáo quý: Chậm nhất là ba mươi (30) ngày, kể từ ngày kết thúc quý.

b) Báo cáo năm: Chậm nhất là chín mươi (90) ngày, kể từ ngày kết thúc năm.

2. Báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Bộ Tài chính.

CHƯƠNG III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 37. Điều khoản chuyển tiếp

Các hợp đồng bảo hiểm trong hoạt động đầu tư xây dựng đã giao kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện hợp đồng bảo hiểm theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng.

Điều 38. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2017.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Văn phòng TW và các ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cơ quan TW và các đoàn thể;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công báo, Website Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Hiệp hội bảo hiểm VN, DNBHPNT, DNTBH, DNMGBH;
- Lưu VT, QLBH.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Xuân Hà

PHỤ LỤC 1

MẪU GIẤY YÊU CẦU BẢO HIỂM CÔNG TRÌNH TRONG THỜI GIAN XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 329/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

1. Tên công trình xây dựng (trường hợp công trình chia thành nhiều hạng mục để tham gia bảo hiểm, đề nghị mô tả rõ từng hạng mục được bảo hiểm)	
2. Địa điểm công trình xây dựng (Nước/Tỉnh/Huyện/ Thành phố / Thị trấn / Xã / Thôn/...)	
3. Tên và địa chỉ của bên mua bảo hiểm	
4. Tên và địa chỉ của nhà thầu chính thi công xây dựng	
5. Tên và địa chỉ các nhà thầu phụ thi công xây dựng (chi tiết từng nhà thầu phụ)	
6. Tên và địa chỉ của nhà thầu tư vấn khảo sát xây dựng (chi tiết từng nhà thầu)	
7. Tên và địa chỉ của nhà thầu tư vấn thiết kế xây dựng (chi tiết từng nhà thầu)	
8. Tên và địa chỉ của nhà thầu giám sát công việc thi công xây dựng	
9. Tên và địa chỉ của nhà thầu giám sát công việc lắp đặt	
10. Tên và địa chỉ của người được bảo hiểm (Chi tiết theo từng người được bảo hiểm)	
11. Mô tả chi tiết công việc xây dựng và các thông số kỹ thuật (Nếu cần thiết ghi thành một bản riêng) (*)	Kích thước (dài, cao, sâu, khoảng cách, số tầng...)
	Loại móng và mức độ đào sâu nhất:
	Phương pháp xây dựng:
(*) Đối với các công trình có thiết kế phức tạp cần khai thêm bản câu hỏi bổ sung riêng theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm.	Vật liệu xây dựng sử dụng:

12. Nhà thầu thi công xây dựng có kinh nghiệm trong việc xây dựng hay trong phương pháp xây dựng công trình loại này không ? (Chi tiết đến từng nhà thầu phụ)	Tên nhà thầu phụ: Có ☐ Không ☐ Tên nhà thầu phụ: Có ☐ Không ☐
13. Loại sơ đồ, thiết kế và nguyên vật liệu của công trình này đã được sử dụng hoặc thử nghiệm xây dựng các công trình xây dựng trước đây? (Đề nghị cho biết tên cụ thể các công trình xây dựng đó - nếu có)	Có ☐ Không ☐
14. Loại sơ đồ, thiết kế và nguyên vật liệu của công trình này đã được các nhà thầu chính/nhà thầu phụ nêu trên sử dụng hoặc thử nghiệm chưa ? (Đề nghị cho biết tên các công trình xây dựng đó - nếu có)	Có ☐ Không ☐
15. Đây có phải là xây dựng mở rộng công trình sẵn có không? - Nếu có thì công trình vẫn tiếp tục hoạt động trong quá trình xây dựng/lắp đặt không? (kèm theo sơ đồ - nếu có)	Có ☐ Không ☐ Có ☐ Không ☐
16. Thời hạn bảo hiểm (Theo văn bản của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư)	Từ .....đến ..... Thời hạn bảo hành từ..... đến.....
17. Mô tả chi tiết các công việc do các nhà thầu phụ tiến hành?	
18. Nêu rõ loại thiết bị được lắp đặt (nếu là thiết bị cũ thì đề nghị ghi rõ) Nếu là máy móc: tên nhà sản xuất, số, loại, kích thước, công suất, trọng lượng, áp suất, nhiệt độ (nếu có). Nếu là công trình hoàn chỉnh: sơ đồ tổng thể, tính chất các công việc xây dựng (nếu có)	
19. Các rủi ro đặc biệt đối với công trình	Cháy, nổ ? Có ☐ Không ☐ Lũ, lụt ? Có ☐ Không ☐

	Đất lở, bão, gió lốc ? Có ☐ Không ☐	
	Nổ mìn ? Có ☐ Không ☐	
	Núi lửa, sóng thần ? Có ☐ Không ☐	
	Đã có động đất xảy ra ở vùng này chưa ? Có ☐ Không ☐ (Nếu có nêu rõ cường độ (Mercalli) độ lớn (Richter)	
	Rủi ro khác? Có ☐ Không ☐	
	Thiết kế của công trình được bảo hiểm có dựa trên các qui định về kiến trúc tại vùng có động đất không ? Có ☐ Không ☐	
	Tiêu chuẩn thiết kế có cao hơn thiết kế qui định không ? Có ☐ Không ☐	
20. Trạng thái đất đai	Đá ☐ Sỏi ☐ Cát ☐ Đất sét ☐ Đất mượn ☐	
	Điều kiện đất đai khác:	
	Có các khiếm khuyết địa chấn trong khu vực không? Có ☐ Không ☐	
21. Mực nước ngầm	Độ sâu từ mặt đất: (mét)	
22. Sông, hồ, biển... gần nhất	Tên	
	Khoảng cách (tới công trình)	
	Mực nước: - Thấp nhất - Trung bình - Cao nhất	
	Mực nước cao nhất ghi nhận được vào ngày.....	
23. Điều kiện khí tượng	Mùa mưa từ ..... tới	
	Lượng mưa cao nhất (mm) trong 1 giờ 1 ngày 1 tháng	
	Rủi ro bão: thấp ☐ trung bình ☐ cao ☐	
	Vận chuyển nhanh:	
	Vận chuyển bằng máy bay:	
Giá trị bảo hiểm	**Hạng mục được bảo hiểm**	**Số tiền bảo hiểm**
	1. Giá trị công trình/hạng mục công trình xây dựng được bảo hiểm:	
	1.1. Giá trị hợp đồng xây dựng	
	1.2. Nguyên vật liệu hay hạng mục do chủ đầu tư cung cấp	
	2. Chi phí lắp đặt	
	3. Cước phí vận chuyển	

	4. Thuế	
	5. Chi phí dọn dẹp vệ sinh (nếu có)	
	Tổng số tiền được bảo hiểm	

Bên mua bảo hiểm cam kết rằng các thông tin trong Giấy yêu cầu bảo hiểm này là đầy đủ và trung thực mà bên mua bảo hiểm nhận biết được. Bên mua bảo hiểm đồng ý rằng Giấy yêu cầu bảo hiểm này cùng các thông tin do Bên mua bảo hiểm cung cấp là cơ sở đồng thời là bộ phận không tách rời của hợp đồng bảo hiểm.

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÊN MUA BẢO HIỂM

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu nếu có)

PHỤ LỤC 2

MẪU GIẤY YÊU CẦU BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM NGHỀ NGHIỆP TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 329/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

I	**THÔNG TIN CHUNG**	
1	Tên của Bên mua bảo hiểm (Nhà thầu tư vấn khảo sát xây dựng; Nhà thầu tư vấn thiết kế xây dựng)	
2	Địa chỉ của Bên mua bảo hiểm (Nhà thầu tư vấn khảo sát xây dựng; Nhà thầu tư vấn thiết kế xây dựng)	
3	Trường hợp Bên mua bảo hiểm là pháp nhân:	
a)	Bên mua bảo hiểm thành lập từ thời điểm nào ?	
b)	Chi tiết về Tổng giám đốc, Chủ sở hữu của Bên mua bảo hiểm: Họ và tên: Bằng cấp chuyên môn, ngày nhận: Tổng số năm kinh nghiệm chuyên ngành: Chức vụ và thời gian tại chức:	
c)	Tổng số cán bộ - nhân viên kỹ thuật tham gia vào công việc khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng của Bên mua bảo hiểm: • Lãnh đạo có bằng cấp chuyên môn • Kỹ sư có tay nghề có bằng cấp chuyên môn • Kỹ thuật viên có tay nghề có bằng cấp chuyên môn • Giám sát viên có bằng cấp chuyên môn • Kỹ thuật viên đồ họa có bằng cấp chuyên môn • Chuyên ngành khác (nêu rõ) • Nhân viên tập sự	Số lượng (người) ....
d)	Tổng số cán bộ nghiệp vụ quản lý không phải kỹ thuật tham gia vào công việc khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng của Bên mua bảo hiểm:	.....
4	Bên mua bảo hiểm có thuê các nhà thầu phụ độc lập hoặc chuyên viên độc lập? Nếu có, xin cho biết tên, địa chỉ, loại công việc và: • Phần trách nhiệm trong từng loại công việc • Phần tỷ lệ trong giá thành hợp đồng tư vấn	Có ☐ Không ☐
5	Bên mua bảo hiểm có liên quan về tài chính với chủ đầu tư hoặc nhà thầu thi công xây dựng chính?	Có ☐ Không ☐
6	Tính chất kinh doanh của Bên mua bảo hiểm: (Trong số những ngành nghề liệt kê dưới đây, ngành nghề nào Bên mua bảo hiểm thực hiện?) • Thi công xây dựng • Kỹ thuật kết cấu • Kỹ thuật cơ khí • Kỹ thuật điện • Kỹ thuật nhiệt và thông gió • Kỹ thuật hóa học • Khảo sát xây dựng • Kỹ thuật khác (xin nêu rõ)	 Có ☐ Không ☐ Có ☐ Không ☐ Có ☐ Không ☐ Có ☐ Không ☐ Có ☐ Không ☐ Có ☐ Không ☐ Có ☐ Không ☐
7	Bên mua bảo hiểm chuyên về loại công trình xây dựng gì? (Xin mô tả rõ)	

8	Xin kể một vài công trình xây dựng lớn và điển hình do Bên mua bảo hiểm thực hiện trong 05 năm vừa qua. (Mô tả tóm tắt công trình xây dựng, bao gồm thông tin về giá trị công trình xây dựng; phí tư vấn)
II	**CÁC CÂU HỎI LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**
9	Chủ đầu tư
	a) Nhà thầu thi công chính b) Nhà thầu thi công phụ
10	Tính chất và mục đích sử dụng công trình xây dựng
11	Tên, địa điểm của công trình xây dựng
12	Tổng trị giá công trình xây dựng: Tổng giá trị của các phần công trình, hạng mục công trình xây dựng mới (nếu có):
13 (*)	Phí tư vấn của Bên mua bảo hiểm: - Phần khảo sát: - Phần thiết kế:
III	**TÍNH CHẤT CÔNG VIỆC, TRÁCH NHIỆM, THỜI HẠN**
14 (*)	Tính chất công việc: - (Xin nêu chi tiết bao gồm kỹ thuật đặc biệt và các yếu tố nguy cơ rủi ro) - Đề nghị cung cấp bản chính hoặc bản sao Hợp đồng tư vấn khảo sát xây dựng; Hợp đồng thiết kế xây dựng ký giữa Bên mua bảo hiểm và Chủ đầu tư công trình xây dựng
15 (*)	Trách nhiệm của Bên mua bảo hiểm theo hợp đồng tư vấn và theo quy định pháp luật liên quan: - Phần khảo sát: - Phần thiết kế:
16	Thời gian thực hiện công việc tư vấn: Từ.....đến:.....
17	Thời gian thực hiện công việc thi công xây dựng: Từ.....đến:.....
18	Dự kiến thời điểm bàn giao công trình xây dựng:
19	Thời hạn bảo hiểm: Từ.....đến.....
V	**CHI TIẾT KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**
20 a)	Điều kiện đất đai thổ nhưỡng: Đá ☐ Sỏi ☐ Cát ☐ Đất sét ☐ Đất mượn ☐
b)	Điều kiện đất đai khác:
c)	Có các khiếm khuyết địa chấn trong khu vực không? Có ☐ Không ☐
21	Các rủi ro đặc biệt đối với công trình
a)	Cháy, nổ ? Có ☐ Không ☐
b)	Lũ, lụt ? Có ☐ Không ☐
c)	Đất lở, bão, gió lốc ? Có ☐ Không ☐
d)	Nổ mìn ? Có ☐ Không ☐
e)	Núi lửa, sóng thần ? Có ☐ Không ☐
g)	Đã có động đất xảy ra ở vùng này chưa ? Có ☐ Không ☐ (Nếu có nêu rõ cường độ (Mercalli) độ lớn (Richter)
h)	Rủi ro khác? Có ☐ Không ☐
i)	Thiết kế của công trình được bảo hiểm có dựa trên các qui định về kiến trúc tại vùng có động đất không ? Có ☐ Không ☐
k)	Tiêu chuẩn thiết kế có cao hơn thiết kế qui định không ? Có ☐ Không ☐

22	Mực nước ngầm (Độ sâu từ mặt đất):..... (mét)	
23	Sông, hồ, biển gần nhất: Khoảng cách tới công trình:	
24	Điều kiện khí tượng:	
a)	Mùa mưa từ tới	
b)	Lượng mưa cao nhất (mm) trong 1 giờ 1 ngày 1 tháng	
c)	Rủi ro bão: thấp ☐ trung bình ☐ cao ☐	
25	Tài sản xung quanh: Xin nêu rõ hiện trường xung quanh (các chi tiết của công trình hiện hữu, các tài sản xung quanh có khả năng bị ảnh hưởng bởi công việc nêu trong hợp đồng như đào xới, đóng cọc, chấn động hoặc làm hạ mạch nước ngầm).	
VI	**CHI TIẾT VỀ YÊU CẦU BẢO HIỂM**	
26	Bên mua bảo hiểm đã tham gia Hợp đồng bảo hiểm nào chưa? (nếu có, xin nêu rõ) Đã xảy ra yêu cầu bồi thường nào chưa? (nếu có, xin nêu rõ) Bên mua bảo hiểm đã mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp hàng năm chưa? Nếu có, xin cho biết: • Tên doanh nghiệp bảo hiểm • Giới hạn bồi thường	Có ☐ Không ☐ Có ☐ Không ☐ Có ☐ Không ☐
27	Số vụ yêu cầu bồi thường và các tình huống có thể dẫn đến yêu cầu đòi bồi thường trong 05 năm qua [bao gồm thông tin của các Nhà thầu tư vấn phụ] (nếu có, xin nêu rõ) Ngày - Nguyên nhân chi tiết - Số tiền yêu cầu bồi thường ước tính	
28	Số tiền bảo hiểm cho mỗi yêu cầu bồi thường:	
29	Tổng số tiền bảo hiểm trong thời hạn bảo hiểm	
30	Nội dung yêu cầu được bảo hiểm: • Trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn khảo sát xây dựng • Trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn thiết kế xây dựng	 Có ☐ Không ☐ Có ☐ Không ☐

(*) Điều kiện tiên quyết để doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường bảo hiểm là bên mua bảo hiểm phải thông báo ngay nếu có bất kỳ sự thay đổi nào ở điểm 13, điểm 14, điểm 15 Phụ lục này.

Bên mua bảo hiểm cam kết rằng các thông tin trong Giấy yêu cầu bảo hiểm này là đầy đủ và trung thực mà bên mua bảo hiểm nhận biết được. Bên mua bảo hiểm đồng ý rằng Giấy yêu cầu bảo hiểm này cùng các thông tin do Bên mua bảo hiểm cung cấp là cơ sở đồng thời là bộ phận không tách rời của hợp đồng bảo hiểm.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

BÊN MUA BẢO HIỂM

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu nếu có)

PHỤ LỤC 3

MẪU GIẤY YÊU CẦU BẢO HIỂM
ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG THI CÔNG TRÊN CÔNG TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 329/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Tên của bên mua bảo hiểm:

Địa chỉ của bên mua bảo hiểm:

Tên, địa điểm công trình xây dựng:

Thời hạn bảo hiểm: Từ ..... đến .....

Chi tiết về người lao động được yêu cầu bảo hiểm:

STT	Họ và tên	Năm sinh	Số CMND/Hộ chiếu	Chức danh	Loại nghề nghiệp (*)	Lương tháng của tháng gần nhất tham gia bảo hiểm	Địa chỉ nhận thông báo bồi thường

(*): Theo Phân loại nghề nghiệp quy định tại Phụ lục số 9 ban hành kèm theo Thông tư này.

Bên mua bảo hiểm cam kết rằng các thông tin trong Giấy yêu cầu bảo hiểm này là đầy đủ, trung thực mà bên mua bảo hiểm nhận biết được. Bên mua bảo hiểm đồng ý rằng Giấy yêu cầu bảo hiểm này cùng các thông tin do Bên mua bảo hiểm cung cấp là cơ sở đồng thời là bộ phận không tách rời của hợp đồng bảo hiểm. Bên mua bảo hiểm cam kết sẽ thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm những thay đổi về số lượng người lao động, thay đổi về công việc của người lao động được yêu cầu bảo hiểm trong thời gian bảo hiểm.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....
BÊN MUA BẢO HIỂM
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu nếu có)

PHỤ LỤC 4

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM
CÔNG TRÌNH TRONG THỜI GIAN XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 329/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Tên của doanh nghiệp bảo hiểm

Giấy chứng nhận bảo hiểm được cấp căn cứ theo Hợp đồng bảo hiểm số..... ngày.....giữa.....và....; căn cứ Giấy yêu cầu bảo hiểm số..... ngày.....

1. Tên của bên mua bảo hiểm:

2. Địa chỉ của bên mua bảo hiểm:

3. Tên công trình xây dựng được bảo hiểm:

4. Địa điểm công trình xây dựng được bảo hiểm:

5. Quy tắc bảo hiểm: Áp dụng theo Thông tư số 329/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

6. Số tiền bảo hiểm: .....

7. Thời hạn bảo hiểm: Từ ..... đến .....

8. Mức khấu trừ:.....

9. Phí bảo hiểm:.....

10. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm:.....

Kèm theo Giấy chứng nhận bảo hiểm này là Giấy yêu cầu bảo hiểm số:.....

. . . . . , ngày . . . . tháng . . . . năm....
DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM
(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 5

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM
TRÁCH NHIỆM NGHỀ NGHIỆP TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 329/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Tên doanh nghiệp bảo hiểm

Giấy chứng nhận bảo hiểm được cấp căn cứ theo Hợp đồng bảo hiểm số..... ngày.....giữa.....và....; căn cứ Giấy yêu cầu bảo hiểm số..... ngày...

1. Tên của bên mua bảo hiểm: .....

   Địa chỉ: .....

2. Tên của người được bảo hiểm: .....

   Địa chỉ: .....

3. Tên của công trình xây dựng mà bên mua bảo hiểm thực hiện công việc tư vấn: .....

   Địa điểm: .....

   Tổng giá trị công trình xây dựng: .....

   Hợp đồng tư vấn số: .....

   Giá trị hợp đồng tư vấn: ..... , trong đó:

   + Phần khảo sát xây dựng: .....

   + Phần thiết kế xây dựng: .....

4. Quy tắc bảo hiểm: Áp dụng theo Thông tư số 329/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

5. Số tiền bảo hiểm: .....

6. Thời hạn bảo hiểm: Từ ..... đến .....

7. Mức khấu trừ: .....

8. Phí bảo hiểm: .....

9. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm:.....

Kèm theo Giấy chứng nhận bảo hiểm này là Giấy yêu cầu bảo hiểm số:.....

. . . . . , ngày . . . . tháng . . . . năm.....
DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM
(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 6
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM
ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG THI CÔNG TRÊN CÔNG TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 329/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Tên doanh nghiệp bảo hiểm

Giấy chứng nhận bảo hiểm được cấp căn cứ theo Hợp đồng bảo hiểm số..... ngày.....giữa.....và....; căn cứ Giấy yêu cầu bảo hiểm số..... ngày...

1. Tên của bên mua bảo hiểm:.....

2. Địa chỉ của bên mua bảo hiểm:.....

3. Tên, địa điểm công trình xây dựng:.....

4. Đối tượng bảo hiểm: Trách nhiệm bồi thường của nhà thầu thi công xây dựng đối với người lao động bị thương tật, chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (bao gồm cả chi phí y tế) phát sinh do người lao động thực hiện công việc thi công trên công trường.

5. Tổng số người lao động được bảo hiểm: ..... người (Danh sách chi tiết theo Giấy yêu cầu bảo hiểm số....., ngày.....hoặc thông báo thay đổi số lượng lao động/thay đổi công việc lao động số.....ngày....).

6. Quy tắc bảo hiểm: Áp dụng theo Thông tư số 329/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính.

7. Số tiền bảo hiểm: .....

8. Thời hạn bảo hiểm: Từ ..... đến .....

9. Phí bảo hiểm:.....

10. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm:....

Kèm theo Giấy chứng nhận bảo hiểm này là Giấy yêu cầu bảo hiểm số:....

. . . . . , ngày . . . . tháng . . . . năm....

DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 7

BIỂU PHÍ BẢO HIỂM, PHỤ PHÍ BẢO HIỂM, MỨC KHẤU TRỪ BẢO HIỂM CÔNG TRÌNH TRONG THỜI GIAN XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 329/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

I. ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH ĐƯỢC BẢO HIỂM KHÔNG BAO GỒM PHẦN CÔNG VIỆC LẮP ĐẶT HOẶC CÓ BAO GỒM PHẦN CÔNG VIỆC LẮP ĐẶT NHƯNG CHI PHÍ THỰC HIỆN PHẦN CÔNG VIỆC LẮP ĐẶT THẤP HƠN 50% TỔNG GIÁ TRỊ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG ĐƯỢC BẢO HIỂM

1. Đối với công trình được bảo hiểm có giá trị dưới bảy trăm (700) tỷ đồng

a) Biểu phí bảo hiểm:

STT	Loại công trình xây dựng	Phí bảo hiểm (‰ theo giá trị công trình xây dựng)	Mức khấu trừ (loại)
1	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1.1	**Nhà ở**		
1.1.1	Nhà chung cư, nhà ở tập thể, ký túc xá từ cấp III trở lên; cơ sở lưu trú du lịch từ 50 phòng trở lên; khu dân cư cho 500 người sử dụng hoặc 100 hộ trở lên		
1.1.1.1	*Không có tầng hầm*	0,8	M
1.1.1.2	*Có 1 tới 2 tầng hầm*	1,2	M
1.1.1.3	*Có trên 2 tầng hầm*	1,5	M
1.1.2	Nhà ở riêng lẻ từ 7 tầng trở lên từ cấp III trở lên		
1.1.2.1	*Không có tầng hầm*	0,8	M
1.1.2.2	*Có 1 tới 2 tầng hầm*	1,1	M
1.1.2.3	*Có trên 2 tầng hầm*	1,4	M
1.2	**Công trình công cộng**		
1.2.1	Công trình giáo dục từ cấp III trở lên		
1.2.1.1	*Không có tầng hầm*	0,8	M
1.2.1.2	*Có 1 tới 2 tầng hầm*	1,2	M
1.2.1.3	*Có trên 2 tầng hầm*	1,5	M
1.2.2	Công trình y tế từ cấp III trở lên; Cơ sở khám chữa bệnh và cơ sở y tế khác từ 50 giường trở lên		
1.2.2.1	*Không có tầng hầm*	0,8	M
1.2.2.2	*Có 1 tới 2 tầng hầm*	1,2	M
1.2.2.3	*Có trên 2 tầng hầm*	1,5	M
1.2.3	Công trình thể thao		
1.2.3.1	*Công trình thể thao ngoài trời từ cấp III trở lên (không bao gồm sân thể thao), sân golf có diện tích từ 10 ha trở lên*	1,5	M
1.2.3.2	*Công trình thể thao trong nhà từ cấp III trở lên*	1,4	M
1.2.3.3	*Các công trình thể thao từ cấp III trở lên khác*	1,2	M
1.2.4	Công trình văn hóa từ cấp III trở lên (trung tâm hội nghị, nhà hát, nhà văn hóa, câu lạc bộ, rạp chiếu phim, rạp xiếc, vũ trường; Bảo tàng, thư viện, triển lãm; công trình vui chơi, giải trí từ cấp III trở lên hoặc có diện tích từ 10		

STT	Loại công trình xây dựng	Phí bảo hiểm (‰ theo giá trị công trình xây dựng)	Mức khấu trừ (loại)
	ha trở lên; các công trình văn hóa tập trung đông người khác); khu du lịch có diện tích từ 10 ha trở lên		
1.2.4.1	*Không có tầng hầm*	0,8	M
1.2.4.2	*Có 1 tới 2 tầng hầm*	1,2	M
1.2.4.3	*Có trên 2 tầng hầm*	1,5	M
1.2.5	Công trình thương mại, dịch vụ và trụ sở làm việc của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp từ cấp III trở lên (Công trình đa năng, khách sạn; trụ sở làm việc của các tổ chức xã hội, sự nghiệp và doanh nghiệp; Trung tâm thương mại, siêu thị từ cấp III trở lên hoặc có diện tích sàn từ 10.000 m^2 trở lên; Cửa hàng, nhà hàng ăn uống, giải khát và công trình tương tự khác); Nhà phục vụ thông tin liên lạc(bưu điện, bưu cục) từ cấp II trở lên; Chợ hạng 1, hạng 2 trên địa bàn thành phố, thị xã, thị trấn		
1.2.5.1	*Không có tầng hầm*	1,1	M
1.2.5.2	*Có 1 tới 2 tầng hầm*	1,4	M
1.2.5.3	*Có trên 2 tầng hầm*	1,7	M
1.2.6	Cáp treo vận chuyển người; cáp treo có chiều dài từ 500 m trở lên	4,0	N
1.2.7	Nhà ga		
1.2.7.1	*Nhà ga hàng không*	2,0	M
1.2.7.2	*Nhà ga đường thủy, nhà ga đường sắt, bến xe ô tô từ cấp III trở lên; bến xe khách, nhà ga đường sắt có diện tích sử dụng đất từ 5 ha trở lên*	2,0	M
2	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**		
2.1	**Công trình sản xuất vật liệu xây dựng**		
2.1.1	Cơ sở sản xuất xi măng; sản xuất clinke công suất từ 100.000 tấn clinke/năm trở lên; Cơ sở sản xuất gạch, ngói, tấm lợp fibro xi măng có công suất từ 100 triệu viên gạch, ngói quy chuẩn/năm trở lên hoặc 500.000 m^2 tấm lợp fibro xi măng/năm trở lên; cơ sở sản xuất gạch ốp lát các loại có công suất từ 500.000 m^2/năm trở lên; cơ sở sản xuất nguyên vật liệu xây dựng khác có công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên; cơ sở sản xuất bê tông nhựa nóng, bê tông thương phẩm và các loại có công suất từ 100 tấn sản phẩm/ngày trở lên	2,6	M
2.1.2	Các loại mỏ khai thác vật liệu xây dựng cấp III trở lên	2,6	M
2.1.3	Các công trình sản xuất vật liệu xây dựng từ cấp III trở lên khác	2,4	M
2.2	**Công trình luyện kim và cơ khí chế tạo**		
2.2.1	Cơ sở cán, kéo kim loại có công suất từ 2.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,9	M
2.2.2	Nhà máy luyện kim có sử dụng nguyên liệu là phế liệu hoặc có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với dự án sử dụng nguyên liệu khác	2,1	M
2.2.3	Cơ sở sản xuất, sửa chữa, công-ten-nơ, rơ moóc có năng lực sản xuất từ 500 công-ten-nơ, rơ moóc/năm trở lên hoặc có năng lực sửa chữa từ 2.500 công-ten-nơ, rơ móc/năm trở lên	2,1	M
2.2.4	Cơ sở đóng mới, sửa chữa, lắp ráp đầu máy, toa xe; cơ	1,9	M

STT	Loại công trình xây dựng	Phí bảo hiểm (‰ theo giá trị công trình xây dựng)	Mức khấu trừ (loại)
	sở sản xuất, sửa chữa, lắp ráp xe máy, ô tô có công suất từ 5.000 xe máy/năm trở lên hoặc có công suất từ 500 ô tô/năm trở lên		
2.2.5	Cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy cho tàu có trọng tải từ 1.000 DWT trở lên	2,1	N
2.2.6	Cơ sở chế tạo máy móc, thiết bị công cụ có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,9	M
2.2.7	Cơ sở mạ, phun phủ và đánh bóng kim loại có công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,9	M
2.2.8	Cơ sở sản xuất nhôm, thép định hình có công suất từ 2.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	2,3	N
2.2.9	Nhà máy luyện kim và cơ khí chế tạo từ cấp III trở lên khác	2,3	N
2.3	**Công trình khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (lộ thiên)**		
2.3.1	Công trình khai thác khoáng sản rắn (không sử dụng hóa chất chất độc hại, vật liệu nổ công nghiệp) có khối lượng mỏ (khoáng sản, đất đá thải) từ 50.000 m^3 nguyên khai/năm trở lên hoặc có tổng khối lượng mỏ (khoáng sản, đất đá thải) từ 1.000.000 m^3 nguyên khối trở lên	2,3	N
2.3.2	Công trình khai thác cát, sỏi quy mô từ 50.000 m^3 vật liệu nguyên khai/năm trở lên; công trình khai thác vật liệu san lấp mặt bằng quy mô từ 100.000 m^3 vật liệu nguyên khai/năm trở lên	2,3	N
2.3.3	chế biến khoáng sản rắn không sử dụng hóa chất độc hại có công suất từ 50.000 m^3 sản phẩm/năm trở lên hoặc có tổng lượng đất đá thải ra từ 500.000 m^3/năm trở lên	2,3	N
2.3.4	Công trình khai thác nước cấp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và sinh hoạt có công suất khai thác từ 3.000 m^3 nước/ngày đêm trở lên đối với nước dưới đất hoặc có công suất khai thác từ 50.000 m^3 nước/ngày đêm trở lên đối với nước mặt	2,5	N
2.3.5	Công trình khai thác nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên (dưới đất hoặc lộ ra trên mặt đất) có công suất khai thác từ 200 m^3 nước/ngày đêm trở lên đối với nước sử dụng để đóng chai hoặc có công suất khai thác từ 500 m^3 nước/ngày đêm trở lên đối với nước sử dụng cho mục đích khác	2,5	N
2.3.6	Các công trình khai thác mỏ và chế biến khoáng sản từ cấp III trở lên khác	4,0	N
2.4	**Công trình dầu khí**		
2.4.1	Nhà máy lọc dầu, chế biến khí từ cấp III trở lên; nhà máy lọc hóa dầu (trừ các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhờn), sản xuất sản phẩm hóa dầu, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí có công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên; tuyến đường ống dẫn dầu, khí có chiều dài từ 20 km trở lên; xây dựng tuyến đường ống dẫn dầu, khí; khu trung chuyển dầu, khí	5,0	M
2.4.2	Kho xăng dầu, cửa hàng kinh doanh xăng dầu có dung tích chứa từ 200 m^3 trở lên	3,0	M
2.5	**Công trình năng lượng**		
2.5.1	Nhà máy nhiệt điện từ cấp III trở lên	3,0	N

STT	Loại công trình xây dựng	Phí bảo hiểm (‰ theo giá trị công trình xây dựng)	Mức khấu trừ (loại)
2.5.2	Nhà máy phong điện (trang trại gió) từ cấp III trở lên hoặc có diện tích từ 100 ha trở lên	3,0	N
2.5.3	Nhà máy quang điện (trang trại điện mặt trời) từ cấp III trở lên hoặc có diện tích từ 100 ha trở lên	2,6	N
2.5.4	Nhà máy thủy điện từ cấp III trở lên hoặc có dung tích hồ chứa từ 100.000 m^3 nước trở lên hoặc công suất từ 10 MW trở lên	7,5	M
2.5.5	Tuyến đường dây tải điện 110 kV trở lên; trạm điện công suất 500 kV	2,5	M
2.5.6	Nhà máy sản xuất, gia công các thiết bị điện tử, linh kiện điện, điện tử công suất từ 500.000 sản phẩm/năm trở lên; thiết bị điện có công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên	1,5	M
2.5.7	Các công trình năng lương khác từ cấp III trở lên	2,0	M
2.6	**Công trình hóa chất**		
2.6.1	Công trình sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật		
2.6.1.1	*Nhà máy sản xuất phân hóa học có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên*	1,5	M
2.6.1.2	*Kho chứa thuốc bảo vệ thực vật từ 500 tấn trở lên, phân bón từ 5.000 tấn trở lên*	1,5	M
2.6.1.3	*Cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật*	1,2	N
2.6.1.4	*Cơ sở sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật có công suất từ 300 tấn sản phẩm/năm trở lên*	1,2	N
2.6.1.5	*Cơ sở sản xuất phân hữu cơ, phân vi sinh có công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên*	1,2	N
2.6.2	Công trình hóa chất, dược phẩm, mỹ phẩm, nhựa, chất dẻo		
2.6.2.1	*Cơ sở sản xuất dược phẩm; cơ sở sản xuất thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc (bao gồm cả nguyên liệu hóa dược và tá dược) có công suất từ 50 tấn sản phẩm/năm*	2,0	N
2.6.2.2	*Cơ sở sản xuất hóa mỹ phẩm có công suất từ 50 tấn sản phẩm/năm trở lên*	2,0	N
2.6.2.3	*Cơ sở sản xuất hóa chất, chất dẻo, các sản phẩm từ chất dẻo, sơn có công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên*	2,0	N
2.6.2.4	*Cơ sở sản xuất các sản phẩm nhựa, hạt nhựa có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên*	2,0	N
2.6.2.5	*Cơ sở sản xuất chất tẩy rửa, phụ gia có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên*	2,0	N
2.6.2.6	*Cơ sở sản xuất thuốc phóng, thuốc nổ, hỏa cụ*	3,0	N
2.6.2.7	*Cơ sở sản xuất thuốc nổ công nghiệp; kho chứa thuốc nổ cố định từ 5 tấn trở lên; kho chứa hóa chất từ 500 tấn trở lên*	3,0	N
2.6.2.8	*Vùng sản xuất muối từ nước biển có diện tích từ 100 ha trở lên*	1,5	N
2.6.3	Các công trình hóa chất từ cấp III trở lên khác	2,0	N
2.7	**Công trình công nghiệp nhẹ**		
2.7.1	Công trình sản xuất, chế biến thực phẩm		
2.7.1.1	*Cơ sở sơ chế, chế biến lương thực, thực phẩm có công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên*	1,8	M
2.7.1.2	*Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung có công suất từ 200 gia súc/ngày trở lên; 3.000 gia cầm/ngày trở lên*	1,8	M

STT	Loại công trình xây dựng	Phí bảo hiểm (‰ theo giá trị công trình xây dựng)	Mức khấu trừ (loại)
2.7.1.3	*Cơ sở chế biến thủy sản, bột cá, các phụ phẩm thủy sản có công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên*	1,8	M
2.7.1.4	*Cơ sở sản xuất đường có công suất từ 10.000 tấn đường/năm trở lên*	1,8	M
2.7.1.5	*Cơ sở sản xuất cồn, rượu có công suất từ 500.000 lít sản phẩm/năm trở lên*	1,8	M
2.7.1.6	*Cơ sở sản xuất bia, nước giải khát có công suất từ 10.000.000 lít sản phẩm/năm trở lên*	1,8	M
2.7.1.7	*Cơ sở sản xuất bột ngọt có công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên*	1,8	M
2.7.1.8	*Cơ sở sản xuất, chế biến sữa có công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên*	1,8	M
2.7.1.9	*Cơ sở sản xuất, chế biến dầu ăn có công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên*	1,8	M
2.7.1.10	*Cơ sở sản xuất bánh, kẹo có công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên*	1,8	M
2.7.1.11	*Cơ sở sản xuất nước lọc, nước tinh khiết đóng chai có công suất từ 2.000 m^3 nước/năm trở lên*	1,8	M
2.7.2	Công trình chế biến nông sản		
2.7.2.1	*Cơ sở sản xuất thuốc lá điếu, cơ sở chế biến nguyên liệu thuốc lá có công suất từ 100.000.000 điếu/năm trở lên hoặc có công suất từ 1.000 tấn nguyên liệu/năm trở lên*	1,5	M
2.7.2.2	*Cơ sở sản xuất, chế biến nông, sản, tinh bột các loại có công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ sản xuất, chế biến khô hoặc có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ sản xuất, chế biến ướt*	1,5	M
2.7.2.3	*Cơ sở chế biến chè, hạt điều, ca cao, cà phê, hạt tiêu Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ chế biến khô hoặc có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ chế biến ướt*	1,5	M
2.7.3	Công trình chế biến gỗ, sản xuất thủy tinh, gốm sứ		
2.7.3.1	*Cơ sở chế biến gỗ, dăm gỗ từ gỗ tự nhiên có công suất từ 3.000 m^3 sản phẩm/năm trở lên*	2,0	M
2.7.3.2	*Cơ sở sản xuất ván ép có công suất từ 100.000 m^2/năm trở lên*	2,0	M
2.7.3.3	*Cơ sở sản xuất đồ gỗ có tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng từ 10.000 m^2 trở lên*	2,0	M
2.7.3.4	*Nhà máy sản xuất bóng đèn, phích nước có công suất từ 1.000.000 sản phẩm/năm trở lên*	1,5	M
2.7.3.5	*Nhà máy sản xuất đồ gốm sứ, thủy tinh có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm hoặc 10.000 sản phẩm/năm trở lên*	1,2	M
2.7.4	Công trình sản xuất giấy và văn phòng phẩm		
2.7.4.1	*Cơ sở sản xuất bột giấy và giấy từ nguyên liệu thô có công suất từ 300 tấn sản phẩm/năm trở lên*	2,0	M
2.7.4.2	*Cơ sở sản xuất giấy, bao bì cát tông từ bột giấy hoặc phế liệu có công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên*	2,0	M
2.7.4.3	*Cơ sở sản xuất văn phòng phẩm có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên*	2,0	M
2.7.5	Công trình về dệt nhuộm và may mặc		

STT	Loại công trình xây dựng	Phí bảo hiểm (‰ theo giá trị công trình xây dựng)	Mức khấu trừ (loại)
2.7.5.1	*Cơ sở nhuộm, dệt có nhuộm*	1,5	M
2.7.5.2	*Cơ sở dệt không nhuộm có công suất từ 10.000.000 m^2 vải/năm trở lên*	1,2	M
2.7.5.3	*Cơ sở sản xuất và gia công các sản phẩm dệt, may có công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên nếu có công đoạn giặt tẩy hoặc có Công suất từ 2.000.000 sản phẩm/năm trở lên nếu không có công đoạn giặt tẩy*	1,2	M
2.7.5.4	*Cơ sở giặt là công nghiệp công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên*	1,2	M
2.7.5.5	*Cơ sở sản xuất sợi tơ tằm, sợi bông, sợi nhân tạo có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên*	1,2	M
2.7.6	Cơ sở chăn nuôi và chế biến thức ăn chăn nuôi		
2.7.6.1	*Cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên*	1,0	M
2.7.6.2	*Cơ sở nuôi trồng thủy sản có diện tích mặt nước từ 10 ha trở lên, riêng các dự án nuôi quảng canh từ 50 ha trở lên*	4,0	M
2.7.6.3	*Cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm có quy mô chuồng trại từ 1.000 m^2 trở lên; cơ sở chăn nuôi, chăm sóc động vật hoang dã tập trung có quy mô chuồng trại từ 500 m^2 trở lên*	1,0	M
2.7.7	Công trình công nghiệp nhẹ khác		
2.7.7.1	*Cơ sở chế biến cao su, mủ cao su có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên*	1,5	M
2.7.7.2	*Cơ sở sản xuất các sản phẩm trang thiết bị y tế từ nhựa và cao su y tế có công suất từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên*	1,5	M
2.7.7.3	*Cơ sở sản xuất giầy dép có công suất từ 1.000.000 đôi/năm trở lên*	1,5	M
2.7.7.4	*Cơ sở sản xuất săm lốp cao su các loại (riêng cơ sở sản xuất săm lốp cao su ô tô, máy kéo có công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên; cơ sở sản xuất săm lốp cao su xe đạp, xe máy có công suất từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên)*	1,8	M
2.7.7.5	*Dự án xây dựng cơ sở sản xuất mực in, vật liệu ngành in khác có công suất từ 500 tấn mực in và từ 1.000 sản phẩm/năm trở lên đối với các vật liệu ngành in khác*	1,8	M
2.7.7.6	*Cơ sở sản xuất ắc quy, pin có công suất từ 50.000 KWh/năm trở lên hoặc từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên*	2,5	M
2.7.7.7	*Cơ sở thuộc da*	1,8	M
2.7.7.8	*Cơ sở sản xuất gas CO_2 chiết nạp hóa lỏng, khí công nghiệp có công suất từ 3.000 tấn sản phẩm/năm trở lên*	2,5	M
2.7.7.9	*Cơ sở phá dỡ tàu cũ, vệ sinh súc rửa tàu*	3,0	M
3	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
3.1	**Cấp nước**		
3.1.1	Nhà máy nước, công trình xử lý nước sạch	3,0	N
3.1.2	Trạm bơm nước thô hoặc nước sạch hoặc tăng áp (gồm cả trạm bơm và bể chứa nếu trạm bơm đặt trên bể chứa)	2,0	N
3.2	**Thoát nước**		
3.2.1	Hồ điều hòa	5,0	N
3.2.2	Trạm bơm nước mưa (gồm cả trạm bơm và bể chứa nếu	3,0	N

STT	Loại công trình xây dựng	Phí bảo hiểm (‰ theo giá trị công trình xây dựng)	Mức khấu trừ (loại)
	trạm bơm đặt trên bể chứa)		
3.2.3	Công trình xử lý nước thải	3,0	N
3.24	Trạm bơm nước thải (gồm cả trạm bơm và bể chứa nếu trạm bơm đặt trên bể chứa)	3,0	N
3.2.5	Công trình xử lý bùn	4,0	N
3.2.6	Xây dựng mới hoặc cải tạo hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư có chiều dài công trình từ 10 km trở lên	2,5	N
3.3	**Xử lý, tái chế chất thải**		
3.3.1	Cơ sở xử lý chất thải rắn thông thường từ cấp II trở lên	2,5	N
3.3.2	Cơ sở tái chế, xử lý chất thải nguy hại; cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn nguy hại có công suất từ 10 tấn/ngày trở lên	2,5	N
3.3.3	Hệ thống xử lý nước thải đô thị tập trung hoặc nước thải công nghiệp tập trung	2,5	N
3.3.4	Các cơ sở xử lý, tái chế chất thải từ cấp II trở lên khác	3,0	N
3.4	**Công trình thông tin, truyền thông**		
3.4.1	Tháp thu, phát sóng viễn thông, truyền thanh, truyền hình, cột BTS từ cấp III trở lên	2,5	N
3.4.2	Đường cáp truyền dẫn tín hiệu viễn thông từ cấp II trở lên	3,0	N
3.5	**Bãi đỗ xe ô tô, xe máy**		
3.5.1	Bãi đỗ xe ngầm từ cấp II trở lên	4,5	N
3.5.2	Bãi đỗ xe nổi từ cấp II trở lên	1,2	N
3.6	**Công cáp; hào và tuy nen kỹ thuật từ cấp II trở lên**	1,5	N
3.7	**Công trình hạ tầng kỹ thuật khác**		
3.7.1	Kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị, các khu dân cư có diện tích từ 5 ha trở lên	1,5	N
3.7.2	Hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu thương mại, làng nghề và các khu sản xuất kinh doanh tập trung khác	1,5	N
4	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
4.1	**Đường bộ**		
4.1.1	Đường ô tô cao tốc	4,0	N
4.1.2	Đường ô tô, đường trong đô thị từ cấp I trở lên	2,5	N
4.1.3	Đường cấp IV miền núi từ 50km trở lên	4,0	N
4.2	**Đường sắt**		
4.2.1	Đường sắt bộ	1,5	N
4.2.2	Đường sắt trên cao	3,0	N
4.2.3	Đường sắt qua hầm	3,5	N
4.3	**Cầu**		
4.3.1	Cầu đường bộ từ cấp III trở lên, cầu đường bộ có chiều dài từ 500m trở lên (không kể đường dẫn)	6,0 (đối với mỗi cấp tăng thêm cộng 0,1‰ phí bảo hiểm)	N
4.3.2	Cầu bộ hành từ cấp III trở lên	2,0 (đối với mỗi cấp tăng thêm cộng 0,1‰ phí bảo hiểm)	N

STT	Loại công trình xây dựng	Phí bảo hiểm (‰ theo giá trị công trình xây dựng)	Mức khấu trừ (loại)
4.3.3	Cầu đường sắt từ cấp III trở lên, cầu đường sắt có chiều dài từ 500m trở lên (không kể đường dẫn)	6,0 (đối với mỗi cấp tăng thêm cộng 0,1‰ phí bảo hiểm)	N
4.3.4	Cầu phao từ cấp III trở lên	6,0 (đối với mỗi cấp tăng thêm cộng 0,1‰ phí bảo hiểm)	N
4.4	**Công trình giao thông ngầm; Hầm (Hầm đường ô tô, hầm đường sắt, hầm cho người đi bộ từ cấp III trở lên; Hầm tàu điện ngầm Metro)**		
4.4.1	Qua nước	12,0	N
4.4.2	Qua đất	10,0	N
4.5	**Công trình đường thủy nội địa**		
4.5.1	Cảng, bến thủy nội địa	7,0	N
4.5.2	Cảng sông tiếp nhận tàu trọng tải từ 1.000 DWT trở lên	8,0	N
4.5.3	Đường thủy có bề rộng (B) và độ sâu (H) nước chạy tàu (bao gồm cả phao tiêu, công trình chỉnh trị) từ cấp III trở lên	8,0	N
4.6	**Công trình hàng hải**		
4.6.1	Cảng biển tiếp nhận tàu trọng tải từ 1.000 DWT trở lên	10,0	N
4.6.2	Khu neo đậu tránh trú bão tiếp nhận tàu trọng tải từ 1.000 DWT trở lên	10,0	N
4.6.3	Công trình hàng hải từ cấp II trở lên khác	10,0	N
4.7	**Công trình hàng không**		
4.7.1	Cảng hàng không, sân bay (đường cất, hạ cánh, nhà ga hàng hóa có công suất từ 200.000 tấn hàng hóa/năm trở lên, nhà ga hành khách)	3,0	N
4.7.2	Các công trình khác thuộc khu bay (bao gồm cả các công trình hảo đảm hoạt động bay)	3,0	N
5	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**		
5.1	**Công trình thủy lợi**		
5.1.1	Công trình cấp nước từ cấp II trở lên; công trình tưới, tiêu thoát nước, cấp nước cho diện tích từ 500 ha trở lên phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp	5,0	N
5.1.2	Hồ chứa nước từ cấp III trở lên hoặc có dung tích hồ chứa từ 100.000 m^3 nước trở lên	8,0	N
5.1.3	Tường chắn từ cấp III trở lên	4,0	N
5.1.4	Đập ngăn nước và các công trình thủy lợi chịu áp khác	10,0	N
5.2	**Công trình đê điều; Kè bờ sông, bờ biển có chiều dài từ 1.000 m trở lên**	10,0	N
6	**CÔNG TRÌNH KHÁC**		
6.1	**Nghĩa trang có diện tích từ 20 ha trở lên, cơ sở hỏa táng**	1,0	N
6.2	**Công trình xây dựng có lấn biển có chiều dài đường bao ven biển từ 1.000 m trở lên hoặc diện tích lấn biển từ 5 ha trở lên**	12,0	N

Ghi chú:

M, N là các ký hiệu về loại mức khấu trừ quy định tại tiết c điểm này.

b) Phụ phí bảo hiểm:

Căn cứ vào vị trí cụ thể của công trình và các yếu tố để đánh giá mức độ rủi ro của công trình, doanh nghiệp bảo hiểm tính thêm phụ phí bảo hiểm như sau:

STT	Khu vực (tỉnh/thành phố)	Rủi ro lũ lụt, bão (‰ theo giá trị công trình xây dựng hoặc giá trị hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình)	Rủi ro động đất, lún sụt (‰ theo giá trị công trình xây dựng hoặc giá trị hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình)
1	Hà Nội	0,3	0,1
2	Thành phố Hồ Chí Minh	0,3	0,1
3	Hải Phòng	0,2	0,0
4	Cao Bằng	0,1	0,1
5	Hà Giang	0,2	0,2
6	Tuyên Quang	0,1	0,2
7	Lạng Sơn	0,1	0,2
8	Lai Châu	0,1	0,2
9	Điện Biên	0,1	0,2
10	Lào Cai	0,1	0,2
11	Yên Bái	0,1	0,2
12	Thái Nguyên	0,1	0,2
13	Bắc Kạn	0,1	0,2
14	Sơn La	0,1	0,2
15	Vĩnh Phúc	0,2	0,2
16	Phú Thọ	0,2	0,1
17	Bắc Giang	0,2	0,1
18	Bắc Ninh	0,2	0,1
19	Quảng Ninh	0,2	0,1
20	Hòa Bình	0,1	0,1
21	Hải Dương	0,2	0,1
22	Hưng Yên	0,2	0,1
23	Thái Bình	0,2	0,1
24	Hà Nam	0,3	0,1
25	Nam Định	0,3	0,1
26	Ninh Bình	0,2	0,1
27	Thanh Hóa	0,3	0,1
28	Nghệ An	0,3	0,2
29	Hà Tĩnh	0,3	0,2
30	Quảng Bình	0,3	0,2
31	Quảng Trị	0,3	0,2
32	Thừa Thiên Huế	0,3	0,2

33	Quảng Nam	0,3	0,2
34	Đà Nẵng	0,3	0,2
35	Quảng Ngãi	0,3	0,2
36	Bình Định	0,3	0,1
37	Phú Yên	0,3	0,1
38	Khánh Hòa	0,3	0,1
39	Ninh Thuận	0,3	0,1
40	Bình Thuận	0,3	0,1
41	Gia Lai	0,1	0,1
42	Kon Tum	0,1	0,1
43	Đắk Lắk	0,1	0,1
44	Đắk Nông	0,1	0,1
45	Lâm Đồng	0,1	0,1
46	Bình Dương	0,1	0,1
47	Bình Phước	0,1	0,1
48	Tây Ninh	0,1	0,1
49	Đồng Nai	0,1	0,1
50	Long An	0,2	0,1
51	Đồng Tháp	0,2	0,1
52	An Giang	0,2	0,1
53	Tiền Giang	0,2	0,1
54	Bến Tre	0,3	0,1
55	Vĩnh Long	0,2	0,1
56	Trà Vinh	0,2	0,1
57	Cần Thơ	0,2	0,1
58	Sóc Trăng	0,2	0,1
59	Kiên Giang	0,2	0,1
60	Hậu Giang	0,2	0,1
61	Bạc Liêu	0,2	0,1
62	Cà Mau	0,2	0,1
63	Bà Rịa Vũng Tàu	0,3	0,1

c) Mức khấu trừ:

Mức khấu trừ bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng áp dụng theo bảng sau hoặc bằng 5% giá trị tổn thất, tùy theo số nào lớn hơn:

Đơn vị: triệu đồng

Giá trị bảo hiểm	**Mức khấu trừ loại "M"**		**Mức khấu trừ loại "N"**	
	Đối với rủi ro thiên tai	**Đối với rủi ro khác**	**Đối với rủi ro thiên tai**	**Đối với rủi ro khác**
Tới 10.000	100	20	150	40
20.000	150	30	200	40
100.000	200	60	300	80
600.000	300	80	500	150
700.000	500	100	700	200

2. Đối với công trình được bảo hiểm có giá trị từ bảy trăm (700) tỷ đồng trở lên hoặc các công trình chưa được đề cập tại điểm 1 khoản I Phụ lục này

Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận quy tắc, điều khoản, mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ trên cơ sở bằng chứng chứng minh doanh nghiệp đứng đầu nhận tái bảo hiểm xác nhận nhận tái bảo hiểm theo đúng quy tắc, điều khoản, mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ mà doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp cho bên mua bảo hiểm. Doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nước ngoài, tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài phải được xếp hạng tối thiểu "BBB" theo Standard & Poor's, "B++" theo A.M.Best hoặc các kết quả xếp hạng tương đương của các tổ chức có chức năng, kinh nghiệm xếp hạng khác trong năm tài chính gần nhất năm nhận tái bảo hiểm.

II. ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG ĐƯỢC BẢO HIỂM CÓ BAO GỒM CÔNG VIỆC LẮP ĐẶT VÀ CHI PHÍ THỰC HIỆN PHẦN CÔNG VIỆC LẮP ĐẶT CHIẾM TỪ 50% TRỞ LÊN TỔNG GIÁ TRỊ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG ĐƯỢC BẢO HIỂM

1. Đối với công trình xây dựng có giá trị dưới bảy trăm (700) tỷ đồng

a) Biểu phí bảo hiểm:

Mã hiệu	Hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình	Phí bảo hiểm (‰ theo giá trị hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình)	Mức khấu trừ (loại)
1	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1.1	**Nhà ở; Công trình giáo dục; Công trình y tế; Cơ sở khám chữa bệnh và cơ sở y tế khác; Công trình thể thao; Công trình văn hóa; Khu du lịch; Công trình thương mại, dịch vụ và trụ sở làm việc của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp; Nhà phục vụ thông tin liên lạc (bưu điện, bưu cục); Chợ hạng 1, hạng 2 trên địa bàn thành phố, thị xã, thị trấn; Nhà ga**		
1.1.1	Lắp đặt nói chung	1,9	M
1.1.2	Thiết bị sưởi	1,7	M
1.1.3	Thiết bị điều hoà không khí	2,0	M
1.1.4	Thang máy nâng và thang máy cuốn	1,9	M
1.1.5	Thiết bị bếp	2,3	M
1.1.6	Thiết bị y tế	2,0	M
1.1.7	Thiết bị khử trùng	2,0	M
1.1.8	Thiết bị làm lạnh	1,7	M
1.1.9	Thiết bị ánh sáng	1,7	M
1.1.10	Rạp chiếu phim, phòng quay truyền hình, quay phim	1,9	M
1.1.11	Cáp treo	4,0	N
2	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**		
2.1	**Công trình sản xuất vật liệu xây dựng**		
2.1.1	Ngành vật liệu xây dựng nói chung	2,3	N
2.1.2	Nhà máy xi-măng	2,6	N

Mã hiệu	Hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình	Phí bảo hiểm (‰ theo giá trị hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình)	Mức khấu trừ (loại)
2.1.3	Nhà máy bê tông	2,3	N
2.1.4	Nhà máy gạch	2,6	N
2.1.5	Nhà máy clinke	2,4	N
2.1.6	Nhà máy ngói, tấm lợp fibro xi măng	3,0	N
2.1.7	Nhà máy gạch ốp lát	2,7	N
2.2	**Công trình luyện kim và cơ khí chế tạo**		
2.2.1	Sắt và thép		
2.2.1.1	*Nhà máy luyện kim*	3,2	N
2.2.1.2	*Nhà máy luyện gang (sản xuất gang thỏi)*	3,4	N
2.2.1.3	*Nhà máy sản xuất phôi thép*	3,4	N
2.2.1.4	*Nhà máy cán thép nói chung*	3,1	N
2.2.1.5	*Nhà máy cán thép - cán nóng*	3,2	N
2.2.1.6	*Nhà máy cán thép - cán nguội (Thép tấm cỡ mỏng)*	3,2	N
2.2.1.7	*Xưởng đúc*	2,9	N
2.2.2	Các kim loại không chứa sắt		
2.2.2.1	*Nhà máy luyện kim nói chung*	3,4	N
2.2.2.2	*Nhà máy luyện nhôm*	3,2	N
2.2.2.3	*Nhà máy cán nói chung*	3,1	N
2.2.2.4	*Nhà máy cán nóng*	3,1	N
2.2.2.5	*Nhà máy cán nguội*	2,9	N
2.2.2.6	*Xưởng đúc*	2,9	N
2.2.3	Công nghiệp sản xuất kim loại khác	3,4	N
2.3	**Công trình khai thác mỏ và chế biến khoáng sản**		
2.3.1	Thiết bị khai thác mỏ lộ thiên	3,5	N
2.3.2	Thiết bị khai thác than lộ thiên	3,2	N
2.3.3	Thiết bị khai thác quặng lộ thiên	3,2	N
2.3.4	Thiết bị nạo vét hạng nặng trong khai thác mỏ lộ thiên	2,8	N
2.3.5	Thiết bị chế biến quặng kim loại	3,0	N
2.3.6	Thiết bị khác	3,2	N
2.4	**Công trình dầu khí**		
2.4.1	Nhà máy lọc dầu, chế biến khí; nhà máy lọc hóa dầu (trừ các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhờn), sản xuất sản phẩm hóa dầu, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí; tuyến đường ống dẫn dầu, khí; khu trung chuyển dầu, khí	6,0	N
2.4.2	Kho xăng dầu, cửa hàng kinh doanh xăng dầu	2,3	N
2.5	**Công trình năng lượng**		
2.5.1	Nhà máy nhiệt điện - than đá, dầu, than non (nhiệt độ hơi tới 540^0C)		
2.5.1.1	*tới 10 MW một máy*	4,1	N
2.5.1.2	*tới 50 MW một máy*	4,2	N
2.5.1.3	*tới 150 MW một máy*	4,4	N
2.5.1.4	*tới 300 MW một máy*	5,0	N
2.5.2	Turbin hơi nước (nhiệt độ hơi tới 540^0C)		
2.5.2.1	*tới 50 MW*	3,7	N

Mã hiệu	Hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình	Phí bảo hiểm (‰ theo giá trị hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình)	Mức khấu trừ (loại)
2.5.2.2	*tới 150 MW*	5,6	N
2.5.2.3	*tới 300 MW*	6,0	N
2.5.3	Máy phát trong nhà máy nhiệt điện		
2.5.3.1	*tới 180 MVA*	4,1	N
2.5.3.2	*tới 400 MVA*	5,0	N
2.5.4	Nồi hơi bao gồm cả phụ kiện thông thường	2,6	N
2.5.5	Nồi hơi dạng ống (nhiệt độ hơi tới 540^{0}C)		
2.5.5.1	*tới 50 tấn/giờ*	2,4	N
2.5.5.2	*tới 200 tấn/giờ*	2,6	N
2.5.5.3	*tới 1000 tấn/giờ*	2,9	N
2.5.6	Các loại nồi hơi khác		
2.5.6.1	*tới 75 tấn/giờ*	3,1	N
2.5.6.2	*tới 150 tấn/giờ*	3,9	N
2.5.7	Nồi hơi cấp nhiệt	2,4	N
2.5.8	Ống dẫn hơi	2,2	M
2.5.9	Nhà máy điện Diezen		
2.5.9.1	*tới 5000 KW/máy*	3,6	M
2.5.9.2	*tới 10000 KW/máy*	3,8	N
2.5.10	Máy phát trong nhà máy điện Diezen tới 12 MVA	3,8	N
2.5.11	Động cơ Diezen trong nhà máy điện Diezen tới 5000 KW		
2.5.11.1	*- Lắp đặt*	2,8	N
2.5.11.2	*- Tháo dỡ*	3,9	N
2.5.12	Trạm phân phối điện		
2.5.12.1	*Tới 100 KV*	2,6	N
2.5.12.2	*Trên 100 KV*	3,0	N
2.5.13	Máy biến thế		
2.5.13.1	*Tới 10 MVA*	3,1	N
2.5.13.2	*Tới 50 MVA*	3,5	N
2.5.13.3	*Tới 100 MVA*	4,0	N
2.5.13.4	*Tới 250 MVA*	4,4	N
2.5.13.5	*Tới 400 MVA*	4,8	N
2.5.14	*Nhà máy điện dùng tua-bin khí công nghiệp*		
2.5.14.1	*Tới 40 MW/máy*	4,9	N
2.5.14.2	*Tới 60 MW/máy*	5,3	N
2.5.15	Cải tạo và xây dựng mới lưới điện	3,2	N
2.5.16	Sản xuất, gia công các thiết bị điện tử, linh kiện điện, điện tử; thiết bị điện	3,5	N
2.5.17	Nhà máy phong điện, thủy điện, quang điện	4,5	N
2.6	**Công trình hóa chất**		
2.6.1	Công trình sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật		
2.6.1.1	*Nhà máy sản xuất phân bón – loại thông thường*	2,5	N
2.6.1.2	*Nhà máy sản xuất thuốc bảo vệ thực vật*	2,0	N
2.6.2	Công trình hóa chất, dược phẩm, mỹ phẩm, nhựa, chất dẻo		

Mã hiệu	Hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình	Phí bảo hiểm (‰ theo giá trị hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình)	Mức khấu trừ (loại)
2.6.2.1	*Nhà máy chế biến vật dụng bằng chất dẻo*	2,7	N
2.6.2.2	*Nhà máy sản xuất hóa mỹ phẩm, dược phẩm*	2,5	N
2.6.2.3	*Nhà máy sản xuất sơn*	2,5	N
2.6.2.4	*Nhà máy sản xuất thuốc thú y*	2,5	N
2.6.2.5	*Nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa, hạt nhựa*	2,7	N
2.6.2.6	*Nhà máy sản xuất chất tẩy rửa, phụ gia*	2,5	N
2.6.2.7	*Nhà máy sản xuất thuốc phóng, thuốc nổ, hỏa cụ*	4,5	N
2.6.2.8	*Nhà máy thuốc nổ công nghiệp; kho chứa thuốc nổ, kho chứa hóa chất*	4,5	N
2.6.2.9	*Cơ sở sản xuất muối từ nước biển*	4,0	N
2.6.3	Công nghiệp hoá chất khác	2,7	N
2.7	**Công trình công nghiệp nhẹ**		
2.7.1	Công trình sản xuất, chế biến thực phẩm		
2.7.1.1	*Nhà máy sản xuất lương thực, thực phẩm*	1,7	M
2.7.1.2	*Nhà máy giết mổ gia súc, gia cầm*	1,5	M
2.7.1.3	*Nhà máy chế biến thủy sản, bột cá, các phụ phẩm thủy sản*	1,9	M
2.7.1.4	*Nhà máy sản xuất đường*	2,9	M
2.7.1.5	*Nhà máy sản xuất cồn, rượu*	1,9	M
2.7.1.6	*Nhà máy sản xuất bia*	1,8	M
2.7.1.7	*Nhà máy sản xuất nước giải khát*	1,8	M
2.7.1.8	*Nhà máy sản xuất bột ngọt*	1,8	M
2.7.1.9	*Nhà máy sản xuất, chế biến sữa*	1,7	M
2.7.1.10	*Thiết bị sản xuất dầu ăn*	1,8	M
2.7.1.11	*Nhà máy sản xuất bánh, kẹo*	1,8	M
2.7.1.12	*Nhà máy sản xuất nước lọc, nước tinh khiết đóng chai*	1,8	M
2.7.1.13	*Công nghiệp thực phẩm và chế biến thức ăn gia súc khác*	1,8	M
2.7.2	Công trình chế biến nông sản		
2.7.2.1	*Nhà máy sản xuất thuốc lá điếu, chế biến nguyên liệu thuốc lá*	2,2	M
2.7.2.2	*Nhà máy sản xuất, chế biến nông sản, tinh bột*	1,8	M
2.7.2.3	*Nhà máy chế biến chè, hạt điều, ca cao, cà phê, hạt tiêu*	1,8	M
2.7.3	Công trình chế biến gỗ, sản xuất thủy tinh, gốm sứ		
2.7.3.1	*Công nghiệp chế biến gỗ nói chung*	3,2	M
2.7.3.2	*Nhà máy sản xuất gỗ dán*	3,2	M
2.7.3.3	*Nhà máy sản xuất ván ép*	3,2	M
2.7.3.4	*Nhà máy sản xuất đồ dùng gia đình*	3,0	M
2.7.3.5	*Nhà máy cưa*	3,1	M
2.7.3.6	*Nhà máy sản xuất bóng đèn, phích nước*	3,2	M
2.7.3.7	*Nhà máy sản xuất gốm, sứ*	3,6	N
2.7.3.8	*Nhà máy sản xuất thủy tinh*	3,2	M
2.7.4	Công trình sản xuất giấy và văn phòng phẩm		
2.7.4.1	*Công nghiệp giấy và bao bì nói chung*	3,8	N
2.7.4.2	*Nhà máy sản xuất bột giấy và giấy từ nguyên liệu thô*	3,8	N

Mã hiệu	Hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình	Phí bảo hiểm (‰ theo giá trị hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình)	Mức khấu trừ (loại)
2.7.4.3	*Thiết bị chế biến bột giấy và giấy từ nguyên liệu thô*	3,4	N
2.7.4.4	*Nhà máy sản xuất giấy và bao bì*	3,8	N
2.7.4.5	*Nhà máy gia công giấy và bao bì*	3,4	N
2.7.4.6	*Nhà máy sản xuất văn phòng phẩm*	3,8	N
2.7.5	Công trình về dệt nhuộm và may mặc		
2.7.5.1	*Công nghiệp dệt nói chung*	2,3	M
2.7.5.2	*Nhà máy sợi tơ tằm, sợi bông, sợi nhân tạo*	2,0	M
2.7.5.3	*Nhà máy dệt không nhuộm*	2,3	M
2.7.5.4	*Thiết bị giặt là công nghiệp*	2,1	M
2.7.5.5	*Thiết bị nhuộm, tẩy*	2,2	M
2.7.5.6	*Thiết bị sấy khô*	2,3	M
2.7.5.7	*Nhà máy dệt có nhuộm*	2,3	M
2.7.5.8	*Nhà máy sản xuất và gia công các sản phẩm dệt, may*	2,3	M
2.7.6	Cơ sở chăn nuôi và chế biến thức ăn chăn nuôi		
2.7.6.1	*Công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi nói chung*	1,8	M
2.7.6.2	*Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi*	1,7	M
2.7.6.3	*Cơ sở chăn nuôi gia súc*	2,0	M
2.7.6.4	*Cơ sở chăn nuôi gia cầm*	2,0	M
2.7.6.5	*Cơ sở chăn nuôi, chăm sóc động vật hoang dã*	2,3	M
2.7.6.6	*Cơ sở nuôi trồng thủy sản*	2,7	M
2.7.6.7	*Cơ sở nuôi quảng canh*	2,6	M
2.7.7	Công trình công nghiệp nhẹ khác		
2.7.7.1	*Nhà máy chế biến cao su, mủ cao su, nhà máy sản xuất săm lốp cao su*	3,0	N
2.7.7.2	*Nhà máy sản xuất các sản phẩm trang thiết bị y tế từ nhựa và cao su y tế*	3,0	N
2.7.7.3	*Nhà máy sản xuất giầy dép*	3,0	N
2.7.7.4	*Cơ sở sản xuất mực in, vật liệu ngành in*	2,2	M
2.7.7.5	*Nhà máy sản xuất ắc quy, pin*	3,0	N
2.7.7.6	*Cơ sở thuộc da*	2,2	M
2.7.7.7	*Nhà máy sản xuất gas CO_2 chiết nạp hóa lỏng, khí công nghiệp*	3,0	N
2.7.8	Cơ sở phá dỡ tàu cũ, vệ sinh súc rửa tàu	2,6	N
3	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
3.1	**Cấp nước**		
3.1.1	Xử lý cấp nước nói chung	2,7	M
3.1.2	Nhà máy nước	2,5	M
3.1.3	Công trình xử lý nước sạch	2,4	M
3.1.4	Hệ thống phân phối nước	2,7	M
3.1.5	Trạm bơm nước thô hoặc nước sạch hoặc tăng áp	2,7	M
3.2	**Thoát nước**		
3.2.1	Hồ điều hòa	6,5	N
3.2.2	Trạm bơm nước mưa	2,7	M
3.2.3	Công trình xử lý nước thải	2,4	M

Mã hiệu	Hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình	Phí bảo hiểm (‰ theo giá trị hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình)	Mức khấu trừ (loại)
3.2.4	Trạm bơm nước thải	2,7	M
3.2.5	Công trình xử lý bùn	2,7	M
3.2.6	Xử lý thoát nước nói chung	2,7	M
3.2.7	Hệ thống thoát nước	2,5	M
3.2.8	Hệ thống chứa nước	2,5	M
3.2.9	Cải tạo hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư	2,5	M
3.3	**Xử lý, tái chế chất thải**		
3.3.1	Cơ sở xử lý chất thải rắn thông thường	3,0	N
3.3.2	Cơ sở tái chế, xử lý chất thải nguy hại; cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn nguy hại	3,3	N
3.3.3	Hệ thống xử lý nước thải đô thị tập trung hoặc nước thải công nghiệp tập trung	3,0	N
3.3.4	Các cơ sở xử lý, tái chế chất thải	3,0	N
3.4	**Công trình thông tin, truyền thông**		
3.4.1	Hệ thống thông tin nói chung	1,9	M
3.4.2	Tổng đài điện thoại	1,5	M
3.4.3	Cáp thông tin (bao gồm công việc đào đất)	2,3	M
3.4.4	Cáp thông tin (loại trừ công việc đào đất)	1,9	M
3.4.5	Thiết bị Radio và TV	1,9	M
3.4.6	Tháp thu, phát sóng viễn thông, truyền thanh, truyền hình, cột BTS	2,0	M
3.5	**Bãi đỗ xe ô tô, xe máy**		
3.5.1	Bãi đỗ xe ngầm	2,5	N
3.5.2	Bãi đỗ xe nổi	1,5	N
3.6	**Công cáp; hào và tuy nen kỹ thuật**	3,5	N
3.7	**Công trình hạ tầng kỹ thuật khác**		
3.7.1	Kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị, các khu dân cư	2,6	N
3.7.2	Hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu thương mại, làng nghề và các khu sản xuất kinh doanh tập trung khác	2,6	N
4	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
4.1	**Đường bộ**		
4.1.1	Băng chuyền	1,8	M
4.1.2	Băng tải (trừ trong công nghiệp mỏ)	1,8	M
4.1.3	Đường xe cáp	5,2	N
4.1.4	Đường xe điện	2,0	N
4.2	**Đường sắt**		
4.2.1	Hệ thống xe lửa một đường ray (treo trên cao)	3,0	N
4.2.2	Lắp ráp toa xe và đầu máy của hệ thống xe lửa một đường ray (treo trên cao)	2,3	N
4.2.3	Xây dựng hệ thống xe lửa một đường ray (treo trên cao)	3,0	N
4.2.4	Hệ thống xe lửa 2 đường ray (trừ đường tàu điện 0140 và đường tàu điện ngầm 0150)	2,7	M
4.2.5	Lắp đặt toa xe và đầu máy của hệ thống xe lửa 2 đường ray	2,3	M

Mã hiệu	Hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình	Phí bảo hiểm (‰ theo giá trị hạng mục công trình, loại thiết bị lắp đặt vào công trình)	Mức khấu trừ (loại)
4.2.6	Xây dựng đường xe lửa 2 đường ray	2,8	M
4.2.7	Đường sắt bánh răng	3,0	N
4.3	**Cầu**		
4.3.1	Cầu đường bộ	4,0	N
4.3.2	Cầu bộ hành	4,0	N
4.3.3	Cầu đường sắt	4,5	N
4.3.4	Cầu phao	6,7	N
4.4	**Công trình giao thông ngầm; Hầm (Hầm đường ô tô, hầm đường sắt, hầm cho người đi bộ)**		
4.4.1	Đường tàu điện ngầm Metro	4,5	N
4.4.2	Hầm qua nước	8,4	N
4.4.3	*Hầm qua đất*	8,0	N
4.5	**Công trình đường thủy nội địa**		
4.5.1	Cảng, bến thủy nội địa	7,5	N
4.5.2	Cảng sông tiếp nhận tàu	7,5	N
4.5.3	Đường thủy	7,5	N
4.6	**Công trình hàng hải**		
4.6.1	Cảng biển tiếp nhận tàu	7,5	N
4.6.2	Khu neo đậu tránh trú bão tiếp nhận tàu	7,5	N
4.6.3	Công trình hàng hải khác	7,5	N
4.7	**Công trình hàng không**		
4.7.1	Lắp đặt các thiết bị, máy móc ở sân bay	2,8	N
4.7.2	Lắp ráp máy bay	3,0	N
4.7.3	Cảng hàng không, sân bay (đường cất, hạ cánh, nhà ga hàng hóa, nhà ga hành khách)	2,0	N
4.7.4	Các công trình khác thuộc khu bay	2,0	N
5	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**		
5.1	**Công trình thủy lợi**		
5.1.1	Công trình cấp nước; công trình tưới, tiêu thoát nước, cấp nước	6,5	N
5.1.2	Hồ chứa nước	6,5	N
5.1.3	Đập ngăn nước và các công trình thủy lợi chịu áp khác	6,5	N
5.2	**Công trình đê điều; Kè bờ sông, bờ biển**	10,0	N
6	**CÔNG TRÌNH KHÁC**		
6.1	**Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng**	2,0	N
6.2	**Công trình xây dựng có lấn biển**	10,0	N

Ghi chú:

M, N là các ký hiệu quy định về loại mức khấu trừ quy định tại tiết c điểm 1 khoản I Phụ lục này.

b) Phụ phí bảo hiểm:

Phụ phí bảo hiểm đối với công trình quy định tại điểm 1 khoản II Phụ lục này áp dụng theo quy định tại tiết b điểm 1 Khoản I Phụ lục này.

c) Mức khấu trừ:

Mức khấu trừ đối với công trình quy định tại điểm 1 khoản II Phụ lục này áp dụng theo quy định tại tiết c điểm 1 khoản I Phụ lục này.

2. Đối với công trình có giá trị từ bảy trăm (700) tỷ đồng trở lên hoặc các công trình chưa được đề cập tại điểm 1 khoản này

Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận quy tắc, điều khoản, mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ trên cơ sở bằng chứng chứng minh doanh nghiệp đứng đầu nhận tái bảo hiểm xác nhận nhận tái bảo hiểm theo đúng quy tắc, điều khoản, mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ mà doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp cho bên mua bảo hiểm. Doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nước ngoài, tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài phải được xếp hạng tối thiểu "BBB" theo Standard & Poor's, "B++" theo A.M.Best hoặc các kết quả xếp hạng tương đương của các tổ chức có chức năng, kinh nghiệm xếp hạng khác trong năm tài chính gần nhất năm nhận tái bảo hiểm.

PHỤ LỤC 8

BIỂU PHÍ BẢO HIỂM, MỨC KHẤU TRỪ BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM NGHỀ NGHIỆP TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 329/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

1. Đối với các công trình xây dựng có giá trị dưới một nghìn (1.000) tỷ đồng và không thuộc các loại công trình xây dựng đê, đập, cảng, bến cảng, cầu cảng, bến tàu, đập chắn sóng và các công trình thủy lợi; các công trình xây dựng sân bay, máy bay, vệ tinh, không gian; các công trình sửa chữa và đóng tàu; các công trình xây dựng năng lượng trên biển và dưới nước; các dự án xe lửa, xe điện, tàu tốc hành và dự án ngầm dưới đất, hầm mỏ:

a) Biểu phí bảo hiểm:

Phí bảo hiểm đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) của giá trị hợp đồng tư vấn, cụ thể theo bảng sau:

Giá trị hợp đồng tư vấn / Giá trị công trình xây dựng	Đến 10 tỷ đồng	Trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	Trên 20 tỷ đồng đến 40 tỷ đồng	Trên 40 tỷ đồng đến 60 tỷ đồng	Trên 60 tỷ đồng đến 80 tỷ đồng
Dưới 40 tỷ đồng	1,2%	1,52%	-	-	-
Trên 40 tỷ đồng – 60 tỷ đồng	0,85%	1,12%	1,19%	-	-
Trên 60 tỷ đồng – 80 tỷ đồng	0,8%	1,05%	1,16%	1,27%	-
Trên 80 tỷ đồng – 100 tỷ đồng	0,75%	0,95%	1,07%	1,18%	1,34%
Trên 100 tỷ đồng – 120 tỷ đồng	0,70%	0,88%	0,99%	1,11%	1,25%
Trên 120 tỷ đồng – 160 tỷ đồng	0,65%	0,85%	0,94%	1,10%	1,22%
Trên 160 tỷ đồng – 200 tỷ đồng	0,60%	0,76%	0,85%	0,95%	1,07%
Trên 200 tỷ đồng – 400 tỷ đồng	0,51%	0,66%	0,76%	0,85%	0,95%
Trên 400 tỷ đồng – 600 tỷ đồng	0,44%	0,60%	0,66%	0,76%	0,85%
Trên 600 tỷ đồng –1.000 tỷ đồng	0,41%	0,57%	0,60%	0,69%	0,82%

b) Mức khấu trừ:

Mức khấu trừ bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng được tính bằng 1% giá trị hợp đồng tư vấn hoặc một trăm (100) triệu đồng, tùy theo số nào lớn hơn.

2. Đối với các công trình có giá trị từ một nghìn (1.000) tỷ đồng trở lên hoặc giá trị hợp đồng tư vấn trên tám mươi (80) tỷ đồng hoặc các công trình không áp dụng biểu phí bảo hiểm và mức khấu trừ theo quy định tại khoản 1 Phụ lục này:

Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận quy tắc, điều khoản, mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ trên cơ sở bằng chứng chứng minh

doanh nghiệp đứng đầu nhận tái bảo hiểm xác nhận nhận tái bảo hiểm theo đúng quy tắc, điều khoản, mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ mà doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp cho bên mua bảo hiểm. Doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nước ngoài, tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài phải được xếp hạng tối thiểu "BBB" theo Standard & Poor's, "B++" theo A.M.Best hoặc các kết quả xếp hạng tương đương của các tổ chức có chức năng, kinh nghiệm xếp hạng khác trong năm tài chính gần nhất năm nhận tái bảo hiểm.

PHỤ LỤC 9

BIỂU PHÍ BẢO HIỂM ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG THI CÔNG TRÊN CÔNG TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 329/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

1. Biểu phí bảo hiểm năm

Loại nghề nghiệp (*)	**Phí bảo hiểm/người** (Tỷ lệ % trên 100 triệu đồng)
Loại 1	0,6
Loại 2	0,8
Loại 3	1,0
Loại 4	1,2

2. Biểu phí bảo hiểm ngắn hạn

Thời hạn bảo hiểm	**Phí bảo hiểm/người** (Tỷ lệ % trên phí bảo hiểm năm)
Đến 3 tháng	40
Từ trên 3 tháng đến dưới 6 tháng	60
Từ trên 6 tháng đến dưới 9 tháng	80
Từ trên 9 tháng đến dưới 12 tháng	100

(*) Phân loại nghề nghiệp:

Loại 1: Lao động gián tiếp, làm việc chủ yếu trong văn phòng, bàn giấy hoặc những công việc tương tự ít đi lại khác. Ví dụ: kế toán, nhân viên hành chính.

Loại 2: Nghề nghiệp không phải lao động chân tay nhưng có mức độ rủi ro lớn hơn loại 1, đòi hỏi phải đi lại nhiều hoặc bao gồm cả lao động chân tay nhưng không thường xuyên và lao động chân tay nhẹ. Ví dụ: kỹ sư dân dụng, cán bộ quản lý thường xuyên đến công trường.

Loại 3: Những nghề mà công việc chủ yếu là lao động chân tay và những công việc có mức độ rủi ro cao hơn loại 2. Ví dụ: kỹ sư cơ khí, kỹ sư điện, công nhân làm việc trên công trường.

Loại 4: Những ngành nghề nguy hiểm, dễ xảy ra tai nạn và không được quy định ở ba loại nghề nghiệp trên.

PHỤ LỤC 10

MẪU THÔNG BÁO SỰ CỐ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG (ĐỐI VỚI BẢO HIỂM CÔNG TRÌNH TRONG THỜI GIAN XÂY DỰNG)/ THÔNG BÁO YÊU CẦU ĐÒI BỒI THƯỜNG CỦA BÊN THỨ BA (ĐỐI VỚI BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM NGHỀ NGHIỆP TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG) VÀ YÊU CẦU BỒI THƯỜNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 329/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

1. Tên doanh nghiệp bảo hiểm nhận thông báo:
2. Ngày giờ thông báo sự cố (*đối với bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng*)/ thông báo yêu cầu đòi bồi thường của bên thứ ba (*đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng*):.....
3. Nội dung thông báo sự cố (*đối với bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng*)/ thông báo yêu cầu đòi bồi thường của bên thứ ba (*đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng*):.....

Tên bên mua bảo hiểm:.....

Địa chỉ liên hệ: .....

Điện thoại: .....

Tên người được bảo hiểm:.....

Điện thoại:.....

Địa chỉ liên hệ:.....

Tên công trình:.....

Giấy chứng nhận/Hợp đồng bảo hiểm số:....., có hiệu lực từ ...../...../.....đến...../...../.....

Ngày, giờ, nơi xảy ra sự cố công trình xây dựng: .....

.....

Cơ quan công an giải quyết vụ việc (nếu có):.....

.....

Diễn biến và nguyên nhân vụ việc:.....

.....

.....

Tình hình thiệt hại:

Về tài sản (*đối với bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng*):.....

Về tài sản, về người (*đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng*):.....

Người làm chứng (ghi rõ họ và tên, địa chỉ người chứng kiến tai nạn):

.....

Yêu cầu bồi thường và đề xuất của bên mua bảo hiểm: .....

.....

Bên mua bảo hiểm cam đoan rằng những kê khai trên đây là đúng sự thực, theo sự hiểu biết của Bên mua bảo hiểm và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung kê khai.

....., ngày .... tháng ....năm.....	*....., ngày .... tháng... năm.....*
NGƯỜI KHAI	**BÊN MUA BẢO HIỂM**
(Ký, ghi rõ họ và tên)	*(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu nếu có)*

PHỤ LỤC 11

MẪU THÔNG BÁO TAI NẠN LAO ĐỘNG, BỆNH NGHỀ NGHIỆP VÀ YÊU CẦU BỒI THƯỜNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 329/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

1. Tên doanh nghiệp bảo hiểm nhận thông báo:

2. Ngày giờ thông báo tai nạn:.....

3. Nội dung thông báo tai nạn:.....

Tên bên mua bảo hiểm:..... .....

Địa chỉ liên hệ: .....Điện thoại: .....

Tên người được bảo hiểm: ..... Điện thoại:.....

Địa chỉ liên hệ: .....

Tên công trình:..... .....

Giấy chứng nhận/Hợp đồng bảo hiểm số:....., có hiệu lực từ ...../...../.....đến...../...../.....

Ngày, giờ, nơi xảy ra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp:

.....

Cơ quan công an giải quyết vụ việc (nếu có):.....

Diễn biến và nguyên nhân vụ việc: .....

.....

Tình hình thiệt hại về người: .....

.....

Người làm chứng (ghi rõ họ và tên, địa chỉ người chứng kiến tai nạn):.....

Yêu cầu bồi thường và đề xuất của bên mua bảo hiểm:

.....

Bên mua bảo hiểm cam đoan rằng những kê khai trên đây là đúng sự thực, theo sự hiểu biết của Bên mua bảo hiểm và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung kê khai.

....., ngày .... tháng ....năm...	*....., ngày... tháng... năm.....*
NGƯỜI KHAI	**BÊN MUA BẢO HIỂM**
(Ký, ghi rõ họ và tên)	*(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu nếu có)*

PHỤ LỤC 12

BẢNG TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG THI CÔNG TRÊN CÔNG TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 329/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

I. Trường hợp chết hoặc suy giảm khả năng lao động vĩnh viễn từ 81% trở lên được bồi thường 100 triệu đồng, cụ thể như sau:

1. Suy giảm khả năng lao động vĩnh viễn từ 81% trở lên do:

a. Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt

b. Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được

c. Hỏng hoàn toàn chức năng nhai và nói (câm)

d. Mất hoặc liệt hoàn toàn hai tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc hai chân (từ háng hoặc đầu gối xuống)

đ. Mất cả hai bàn tay hoặc hai bàn chân, hoặc mất một cánh tay và một bàn chân, hoặc một cánh tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một bàn chân.

e. Mất hoàn toàn khả năng lao động và làm việc (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn).

g. Cắt toàn bộ một bên phổi và một phần phổi bên kia.

2. Các trường hợp suy giảm khả năng lao động vĩnh viễn từ 81% trở lên theo kết luận của Hội đồng giám định y khoa (nếu có) hoặc tổng mức độ suy giảm khả năng lao động theo khoản II dưới đây từ 81% trở lên.

II. Trường hợp suy giảm khả năng lao động từ 5% đến dưới 81% được bồi thường một trăm (100) triệu đồng nhân với tỷ lệ suy giảm khả năng lao động theo bảng sau:

Mức độ suy giảm khả năng lao động	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động
I. CHI TRÊN	
1. Mất một cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)	75%
2. Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống	70%
3. Cắt cụt một cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)	65%
4. Mất trọn một bàn tay hay năm ngón của một bàn	60%
5. Mất 4 ngón tay trên một bàn	40%
6. Mất ngón cái và ngón trỏ	35%
7. Mất 3 ngón tay : Ngón trỏ, ngón giữa và ngón đeo nhẫn	30%
8. Mất 1 ngón cái và 2 ngón khác	35%
9. Mất 1 ngón cái và 1 ngón khác	30%
10. Mất 1 ngón trỏ và 2 ngón khác	35%

Mức độ suy giảm khả năng lao động	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động
11. Mất 1 ngón trỏ và 1 ngón giữa	30%
12. Mất 1 ngón cái và 1 đốt bàn	25%
Mất 1 ngón cái	20%
Mất cả đốt ngoài	10%
Mất 1/2 đốt ngoài	7%
13. Mất 1 ngón trỏ và 1 đốt bàn	20%
Mất 1 ngón trỏ	18%
Mất 2 đốt 2 và 3	10%
Mất đốt 3	8%
14. Mất trọn 1 ngón giữa hoặc ngón đeo nhẫn (cả 1 đốt bàn)	18%
Mất 1 ngón giữa hoặc 1 ngón đeo nhẫn	15%
Mất 2 đốt 2 và 3	8%
Mất đốt 3	4%
15. Mất hoàn toàn 1 ngón út và đốt bàn	15%
Mất cả ngón út	10%
Mất 2 đốt 2 và 3	8%
Mất đốt 3	4%
16. Cứng khớp bả vai	25%
17. Cứng khớp khuỷu tay	25%
18. Cứng khớp cổ tay	25%
19. Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả	25%
20. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	35%
21. Gãy xương cánh tay:	
- Can tốt, cử động bình thường	15%
- Can xấu, teo cơ	25%
22. Gãy 2 xương cẳng tay	12%
23. Gãy 1 xương quay hoặc trụ	10%
24. Khớp giả 2 xương	25%
25. Khớp giả 1 xương	15%
26. Gãy đầu dưới xương quay	10%
27. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ	8%
28. Gãy xương cổ tay	10%
29. Gãy xương đốt bàn	8%
30. Gãy xương đòn:	
- Can tốt	8%
- Can xấu, cứng vai	18%
- Có chèn ép thần kinh mũ	30%
31. Gãy xương bả vai:	
- Gãy vỡ, khuyết phần thân xương	10%
- Gãy vỡ ngành ngang	17%

Mức độ suy giảm khả năng lao động	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động
- Gãy vỡ phần khớp vai	30%
32. Gãy xương ngón tay	3%
II. CHI DƯỚI	
33. Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi)	75%
34. Cắt cụt 1 đùi:	
1/3 trên	70%
1/3 giữa hoặc dưới	55%
35. Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	60%
36. Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân	55%
37. Mất xương sên	35%
38. Mất xương gót	35%
39. Mất đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân	35%
40. Mất đoạn xương mác	20%
41. Mất mắt cá chân:	
- Mắt cá ngoài	10%
- Mắt cá trong	15%
42. Mất cả 5 ngón chân	45%
43. Mất 4 ngón cả ngón cái	38%
44. Mất 4 ngón trừ ngón cái	35%
45. Mất 3 ngón, 3-4-5	25%
46. Mất 3 ngón, 1-2-3	30%
47. Mất 1 ngón cái và ngón 2	20%
48. Mất 1 ngón cái	15%
49. Mất 1 ngón ngoài ngón cái	10%
50. Mất 1 đốt ngón cái	8%
51. Cứng khớp háng	45%
52. Cứng khớp gối	30%
53. Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi	45%
54. Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi	
- Ít nhất 5 cm	40%
- Từ 3 cm đến dưới 5 cm	35%
55. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	35%
56. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong	25%
57. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới	
- Can tốt	20%
- Can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ (Trường hợp phải mổ được thanh toán mức tối đa)	30%
58. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi (Trường hợp mổ được thanh toán tối đa)	
- Can tốt, trục thẳng	25%
- Can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	35%
59. Khớp giả cổ xương đùi	45%
60. Gãy 2 xương cẳng chân (chày + mác)	20%

Mức độ suy giảm khả năng lao động	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động
61. Gãy xương chày	15%
62. Gãy đoạn mâm chày	15%
63. Gãy xương mác	10%
64. Đứt gân bánh chè	15%
65. Vỡ xương bánh chè (trường hợp mổ thanh toán tối đa)	10%
66. Vỡ xương bánh chè bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu	25%
67. Đứt gân Achille (đã nối lại)	15%
68. Gãy xương đốt bàn	7%
69. Vỡ xương gót	15%
70. Gãy xương thuyền	15%
71. Gãy xương ngón chân	4%
72. Gãy ngành ngang xương mu	25%
73. Gãy ụ ngồi	25%
74. Gãy xương cánh chậu 1 bên	20%
75. Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu	40%
76. Gãy xương cùng:	
- Không rối loạn cơ tròn	10%
- Có rối loạn cơ tròn	25%
III. CỘT SỐNG	
77. Cắt bỏ cung sau:	
- Của 1 đốt sống	35 %
- Của 2 đến 3 đốt sống trở lên	45%
78. Gãy xẹp thân 1 đốt sống (không liệt tuỷ)	30%
79. Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên (không liệt tuỷ)	45%
80. Gãy vỡ mỏm gai hoặc mỏm bên:	
- Của 1 đốt sống	10%
- Của 2 đến 3 đốt sống	25%
IV. SỌ NÃO	
81. Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần)	
- Đường kính dưới 6 cm	25 %
- Đường kính từ 6 đến 10 cm	40%
- Đường kính trên 10 cm	50%
82. Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não	
- Nói ngọng, nói lắp khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp	30%
- Không nói được do tổn hại vùng Broca	60%
- Mất khả năng giao dịch bằng chữ viết (mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke)	55%
83. Lột da đầu toàn bộ (1 phần theo tỉ lệ)	45%
84. Vết thương sọ não hở:	
- Xương bị nứt rạn	40%
- Lún xương sọ	30%

Mức độ suy giảm khả năng lao động	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động
- Nhiều mảnh xương đi sâu vào não	50%
85. Chấn thương sọ não kín	
- Vỡ vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương)	20%
- Vỡ xương lan xuống nền sọ không có liệt dây thần kinh ở nền sọ	30%
- Vỡ xương lan xuống nền sọ, liệt dây thần kinh ở nền sọ	40%
86. Chấn thương não	
- Chấn động não	8%
- Phù não	40%
- Giập não, dẹp não	50%
- Chảy máu khoang dưới nhện	40%
- Máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	30%
V. LỒNG NGỰC	
87. Cắt bỏ 1 đến 2 xương sườn	15%
88. Cắt bỏ từ 3 xương sườn trở lên	25%
89. Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn	8%
90. Gãy 1 - 2 xương sườn	7%
91. Gãy 3 xương sườn trở lên	15%
92. Gãy xương ức đơn thuần (chức năng phân tim và hô hấp bình thường)	15%
93. Mẻ hoặc rạn xương ức	10%
94. Cắt toàn bộ một bên phổi	70%
95. Cắt nhiều thuỳ phổi ở 2 bên, DTS giảm trên 50%	65%
96. Cắt nhiều thuỳ phổi ở 1 bên	50%
97. Cắt 1 thuỳ phổi	35%
98. Tràn dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần)	5%
99. Tràn khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu mổ cầm máu)	20%
100. Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim)	50%
101. Khâu màng ngoài tim:	
- Phẫu thuật kết quả hạn chế	60%
- Phẫu thuật kết quả tốt	35%
VI. BỤNG	
102. Cắt toàn bộ dạ dày	75%
103. Cắt đoạn dạ dày	50%
104. Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m)	75%
105. Cắt đoạn ruột non	40%
106. Cắt toàn bộ đại tràng	75%
107. Cắt đoạn đại tràng	50%
108. Cắt bỏ gan phải đơn thuần	70%

Mức độ suy giảm khả năng lao động	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động
109. Cắt bỏ gan trái đơn thuần	60%
110. Cắt phân thuỳ gan, tuỳ vị trí, số lượng và kết quả phẫu thuật	40%
111. Cắt bỏ túi mật	45%
112. Cắt bỏ lá lách	40%
113. Cắt bỏ đuôi tụy, lách	60%
114. Khâu lỗ thủng dạ dày	25%
115. Khâu lỗ thủng ruột non	30%
116. Khâu lỗ thủng đại tràng	30%
117. Đụng rập gan, khâu gan	35%
118. Khâu vỏ lá lách	25%
119. Khâu tụy	30%
VII. CƠ QUAN TIẾT NIỆU, SINH DỤC	
120. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường	50 %
121. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	70%
122. Cắt 1 phần thận trái hoặc phải	30%
123. Chấn thương thận	
- Nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày)	4%
- Trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày)	10%
- Nặng (có đụng dập, phải can thiệp ngoại khoa)	47%
124. Cắt 1 phần bàng quang	27%
125. Mổ thông bàng quang vĩnh viễn	70%
126. Khâu lỗ thủng bàng quang	30%
127. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người	
- Dưới 55 tuổi chưa có con	70%
- Dưới 55 tuổi có con rồi	55%
- Từ 55 tuổi trở lên	35%
128. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người	
- Dưới 45 tuổi chưa có con	60%
- Dưới 45 tuổi có con rồi	30%
- Từ 45 tuổi trở lên	25%
129. Cắt vú ở nữ	
Dưới 45 tuổi:	
- 1 bên	20%
- 2 bên	45%
Từ 45 tuổi trở lên :	
- 1 bên	15%
- 2 bên	30%
VIII. MẮT	
130. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt	
- Không lắp được mắt giả	55%
- Lắp được mắt giả	50%
131. Một mắt thị lực còn đến 1/10	30%

Mức độ suy giảm khả năng lao động	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động
132. Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	12%
133. Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	7%
IX. TAI - MŨI - HỌNG	
134. Điếc 2 tai	
- Hoàn toàn không phục hồi được	75%
- Nặng (Nói to hoặc thét vào tai còn nghe)	60%
- Vừa (Nói to 1đến 2 m còn nghe)	35%
- Nhẹ (Nói to 2 đến 4 m còn nghe)	15%
135. Điếc 1 tai	
- Hoàn toàn không phục hồi được	30%
- Vừa	15%
- Nhẹ	8%
136. Mất vành tai 2 bên	20%
137. Mất vành tai 1 bên	10%
138. Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	20%
139. Mất mũi, biến dạng mũi	18%
140. Vết thương họng sẹo hẹp ảnh hưởng đến nuốt	20%
X. RĂNG - HÀM - MẶT	
141. Mất 1 phần xương hàm trên và 1 phần xương hàm dưới từ cành cao trở xuống	
- Khác bên	80%
- Cùng bên	70%
142. Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	70%
143. Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới (từ 1/3 đến 1/ 2 bị mất) từ cành cao trở xuống	35%
144. Gãy xương hàm trên và hàm dưới can xấu gây sai khớp cắn nhai, ăn khó	30%
145. Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai	15%
146. Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương	20%
147. Mất răng:	
- Trên 8 cái không lắp được răng giả	30%
- Từ 5 đến 7 răng	15%
- Từ 3 đến 4 răng	8%
- Từ 1 đến 2 răng	5%
148. Mất 3/4 lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	75%
149. Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	50%
150. Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	15%
151. Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	10%
XI. VẾT THƯƠNG PHẦN MỀM, BỎNG	
152. Vết thương phần mềm (VTPM) gây đau, rát, tê, co kéo, ảnh hưởng đến gân, cơ, mạch máu lớn, thần kinh	12 %

Mức độ suy giảm khả năng lao động	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động
153. VTPM ở ngực, bụng ảnh hưởng đến hô hấp	35%
154. VTPM để lại sẹo xơ cứng làm biến dạng mắt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ	40%
155. VTPM khuyết hổng lớn ở chung quanh hốc miệng, vết thương môi và má ảnh hưởng nhiều đến ăn uống.	50%
156. Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng	20%
157. Bỏng nông (độ I, độ II)	
- Diện tích dưới 5 cm	5%
- Diện tích từ 5 đến15%	10%
- Diện tích trên 15%	15%
158. Bỏng sâu (độ III, độ IV, độ V)	
- Diện tích dưới 5%	20%
- Diện tích từ 5 đến 15%	35%
- Diện tích trên 15%	60%

Những trường hợp đặc biệt:

Trường hợp bị dính các khớp ngón tay (trừ ngón cái và ngón trỏ) và các khớp ngón chân (trừ ngón cái) thì số tiền bồi thường chỉ bằng 50% số tiền bồi thường quy định trong trường hợp cụt ngón đó.

Trường hợp mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chi được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi.

Trong trường hợp trước khi xảy ra tai nạn, người lao động chỉ có một mắt và nay mất nốt mắt lành còn lại thì được coi là suy giảm khả năng lao động vĩnh viễn trên 81%.

Những trường hợp suy giảm khả năng lao động không được liệt kê trong Bảng trả tiền bồi thường bảo hiểm này sẽ được bồi thường theo tỷ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong Bảng trả tiền bồi thường bảo hiểm. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm không xác định được tỷ lệ suy giảm khả năng lao động, việc bồi thường sẽ được căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định y khoa.

Trường hợp có sự khác biệt giữa tỷ lệ suy giảm khả năng lao động quy định tại Phụ lục này và kết luận của Hội đồng giám định y khoa thì lấy theo tỷ lệ suy giảm khả năng lao động lớn hơn.

PHỤ LỤC 13

BÁO CÁO DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 329/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm:
- Kỳ báo cáo: quý/năm ..... từ ..... đến .....

Đơn vị tính: đồng

STT	Loại sản phẩm bảo hiểm	Phí bảo hiểm gốc	Phí nhận tái bảo hiểm		Phí nhượng tái bảo hiểm		Giảm, hoàn phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm giữ lại
			Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9) = (3)+(4)+(5)–(6)–(7) – (8)*
1	Bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng							
2	Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn trong hoạt động đầu tư xây dựng							
3	Bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường							
	Tổng							

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký và đóng dấu)

PHỤ LỤC 14

BÁO CÁO BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 329/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm:
- Báo cáo quý/năm: ..... từ ..... đến .....

Đơn vị tính: đồng

STT	Loại sản phẩm bảo hiểm	Bồi thường bảo hiểm gốc	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm		Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại	Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn
			Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)= (3) + (4)+(5) – (6)-(7)*	*(9)*
1	Bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng							
2	Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn trong hoạt động đầu tư xây dựng							
3	Bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường							
	Tổng							

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký và đóng dấu)

PHỤ LỤC 15

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH BẢO HIỂM TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 329/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm:.....
- Báo cáo năm: Từ.....đến.....

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu báo cáo	Bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng	Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng	Bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường	Tổng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6) = (3) + (4) + (5)*
I	**Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (I)=(6)+(7)+(8)**				
1	Phí bảo hiểm gốc (đã trừ các khoản giảm trừ)				
2	Phí nhận tái bảo hiểm (đã trừ các khoản giảm trừ)				
3	Tăng(+)/giảm(-) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm				
4	Phí nhượng tái bảo hiểm (đã trừ các khoản giảm trừ)				
5	Tăng(+)/giảm (-) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm				
6	Doanh thu phí bảo hiểm thuần (6)=(1)+(2)-(3)-(4)+(5)				
7	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm (đã trừ các khoản giảm trừ và chưa được hưởng)				
8	Thu khác hoạt động bảo hiểm				
II	**Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (II) = (8) – (9) + (10) – (11) + (12) + (13)+14 +15**				
8	Chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (đã trừ các khoản thu giảm chi)				

9	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm				
10	Tăng (+)/giảm (-) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm				
11	Tăng (+)/giảm (-) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm				
12	Tăng (+)/giảm (-) dự phòng dao động lớn				
13	Chi hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (đã trừ các khoản giảm trừ và chưa được phân bổ)				
14	Chi quản lý hoạt động kinh doanh bảo hiểm				
15	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm				
III	**Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (III) = (I) – (II)**				

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày.....tháng.....năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và đóng dấu)*